

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình: **Đại học Sư phạm Tiếng Anh**

Trình độ đào tạo: Đại học (University level)

Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Anh (English language Pedagogy)

Mã số: 7140231

Loại hình đào tạo: Chính quy (Regular training)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQB ngày tháng năm 202
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình)*

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Sau khi kết thúc Chương trình đào tạo, sinh viên trở thành các cử nhân Đại học ngành Sư phạm tiếng Anh có đủ kiến thức, kỹ năng và tác phong nghề nghiệp; có thái độ, phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt và tinh thần trách nhiệm cao; có khả năng giảng dạy tiếng Anh tại các cơ sở giáo dục, các trường đại học, cao đẳng, các trường trung học và làm việc trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Anh, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đạt được các mục tiêu, yêu cầu về kiến thức cụ thể sau:

- PO1: có hiểu biết cơ bản về lý luận chính trị bao gồm Chủ nghĩa xã hội khoa học, Triết học, kinh tế chính trị Mác - Lênin, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.
- PO2: áp dụng được các kiến thức về Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng để chăm sóc sức khỏe cho bản thân và sẵn sàng tham gia bảo vệ tổ quốc trong trường hợp cần thiết;
- PO3: nắm được các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn, ngôn ngữ, có kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm cần thiết đối với một giáo viên dạy tiếng Anh;
- PO4: áp dụng được công nghệ công nghệ thông tin để hỗ trợ công tác chuyên môn trong dạy học ngoại ngữ; có khả năng khai thác, thiết kế và tạo ra các nguồn tài nguyên (resources) và tài liệu hỗ trợ hiệu quả cho công tác học tập, nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ;

- PO5: có kiến thức cần thiết về lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh ở các bậc học và kỹ năng dịch thuật cơ bản;
- PO6: có khả năng giải quyết vấn đề, khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức, có năng lực sáng tạo, phát triển nghề nghiệp, quản lý và lãnh đạo, có các kỹ năng mềm, có khả năng làm việc nhóm;
- PO7: có kiến thức và hiểu biết về Ngoại ngữ hai như tiếng Pháp, tiếng Trung, hoặc tiếng Nga tương đương trình độ bậc 3 KNLNN 6 bậc cho Việt Nam.

1.2.2. Kỹ năng

- PO8: có năng lực sử dụng tiếng Anh tổng quát và tiếng Anh trong dạy học tương đương bậc 5 Khung năng lực Ngoại ngữ (KNLNN) 6 bậc của Việt Nam hoặc cấp độ C1 Khung năng lực châu Âu;
- PO9: có kỹ năng học tập hiệu quả để tiếp tục nâng cao kiến thức và năng lực thực hành dạy học;
- PO10: tương đối thuần thục trong việc vận dụng kiến thức liên ngành và kiến thức ngôn ngữ vào việc dạy học tiếng Anh như một ngoại ngữ;
- PO11: có khả năng phân tích, xử lý thông tin để giải quyết vấn đề logic và thuyết phục với cách diễn đạt ý tưởng gọn gàng, khúc chiết đem lại hiệu quả cao cho công việc;
- PO12: có kỹ năng giao tiếp và xử lý các tình huống sư phạm, thể hiện nếp sống văn minh, lịch sự;
- PO13: có năng lực làm việc nhóm, lắng nghe ý kiến bạn bè, đồng nghiệp, phát huy tinh thần tập thể, biết sử dụng một số kỹ năng mềm và các công cụ từ xa để tạo hiệu quả tốt cho công việc;
- PO14: có kỹ năng và phương pháp dạy học tiếng Anh hiệu quả, phù hợp với ngữ cảnh và các nhóm người học khác nhau;
- PO15: Ngoại ngữ: có thể sử dụng ngoại ngữ thứ hai tương đương với trình độ bậc 3/6 KNLNN cho Việt Nam.

1.2.3. Thái độ

- PO16: có thái độ học tập tích cực, chủ động, vui vẻ và đam mê;
- PO17: có đạo đức, phẩm chất chính trị tốt, có tính kỷ luật và ý thức trách nhiệm công dân;
- PO18: có hoài bão và ý thức phát triển nghề nghiệp, thường xuyên rèn luyện sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- PO19: có ý thức cộng đồng và tham gia tích cực các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể;
- PO20: có tinh thần yêu nước, yêu đồng bào, tinh thần tự hào dân tộc.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Yêu cầu năng lực

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng:

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra (PLO)
<i>2.1.1 Về kiến thức</i>	
PLO 1	- hiểu và nắm vững các nguyên lý cơ bản về kinh tế chính trị, triết học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử phát triển của Đảng cộng sản Việt Nam và pháp luật đại cương như một kim chỉ nam chi phối các hoạt động nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống. Có chứng chỉ Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng.
PLO 2	- vận dụng được kiến thức trong các lĩnh vực khoa học liên môn như tâm lý học, giáo dục, giao tiếp, ngôn ngữ, văn hoá-xã hội và nhân văn vào dạy học.
PLO 3	- áp dụng được các kiến thức về lý luận, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá vào việc giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ.
<i>2.1.2. Về kỹ năng</i>	
PLO 4	- giao tiếp bằng tiếng Anh tương đương trình độ bậc 5 KNLNN 6 bậc cho Việt Nam (C1 CEFR), - sử dụng tiếng Anh thành thạo trong dạy học.
PLO 5	- thiết kế bài giảng, phát triển và điều chỉnh tài liệu dạy học, tổ chức các hoạt động ngoại khoá, trải nghiệm và sáng tạo cho các nhóm người học khác nhau.
PLO 6	- làm việc nhóm, tập hợp sức mạnh tập thể, sử dụng được một số kỹ năng mềm trong quá trình học tập và làm việc. (Hoàn thành 2 khóa đào tạo Kỹ năng mềm phù hợp với chuyên ngành đào tạo.)
PLO 7	- tư duy khoa học, năng động, sáng tạo, tự học tập, tự lập thân lập nghiệp, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ.
PLO 8	- sử dụng tốt công nghệ thông tin, các thiết bị kỹ thuật, các phần mềm làm công cụ học tập, xây dựng nguồn tài liệu hỗ trợ công tác dạy học tiếng Anh.
PLO 9	- sử dụng Ngoại ngữ thứ hai như Tiếng Trung, Tiếng Pháp, hoặc Tiếng Nga ở trình độ cơ bản để hiểu biết sâu sắc hơn các đặc điểm chung và riêng của những ngôn ngữ khác nhau.
<i>2.1.3. Về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm</i>	
PLO 10	- tích cực, chủ động trong học tập và tự bồi dưỡng, trau dồi chuyên môn nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu xã hội ngày càng cao.
PLO 11	- xử lý công việc một cách kịp thời, hiệu quả, phục vụ mục tiêu chung của nhà trường hoặc các đơn vị sử dụng lao động, thể hiện phẩm chất chính trị, đạo đức nhà giáo, hoàn thành tốt các công việc với tinh thần trách nhiệm cao.
PLO 12	- tham gia các hoạt động thể dục thể thao, sinh hoạt tập thể và các hoạt động vì cộng đồng.

2.2. Trình độ Ngoại ngữ

Thực hiện theo Quy định của Trường Đại học Quảng Bình.

2.3. Trình độ Tin học

Thực hiện theo Quy định của Trường Đại học Quảng Bình.

2.4. Sự tương thích của chuẩn đầu ra với triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn của trường, khoa và mục tiêu đào tạo của chương trình

Chuẩn đầu ra		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
Triết lý giáo dục trường		H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
Trường	Sứ mạng	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
	Tầm nhìn	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
Khoa	Sứ mạng	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
	Tầm nhìn	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
Mục tiêu đào tạo của chương trình	Mục tiêu chung	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
	Mục tiêu cụ thể	Kiến thức	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
		Kỹ năng	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
		Thái độ	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: H: Mức độ cao; M: Mức độ trung bình; L: mức độ thấp

2.5. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
PO1	M	L	L			L	M			H	H	H
PO2	H									M	H	M
PO3	H	M	H			M				M		
PO4	M	H	M	H	M	M	M	H				
PO5	L	H	H	M	L	M	M	M				
PO6	M	H	M	L		H	H				M	
PO7					H		M		H			
PO8				H	L	L	H	L	L			
PO9						H	H	H		H		
PO10		H		M	H						M	
PO11						M	M				H	
PO12	M					H					H	
PO13	M					H		H			H	
PO14		H	H	H	H							
PO15		L							H			
PO16										H		L
PO17										M	H	M
PO18										H	H	H
PO19										M	M	H
PO20										M	H	H

Ghi chú: H: Mức độ cao; M: Mức độ trung bình; L: mức độ thấp

2.6. Mức độ đáp ứng của các CDR CTĐT với Khung trình độ Quốc gia

TT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TCT N1	TCT N2	TCT N3	TCTN4

PLO1	X	X			X	X		X	X	X	X		X	X	X
PLO2	X	X		X	X	X		X	X	X	X		X	X	X
PLO3	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X
PLO4	X	X				X		X	X	X		X		X	X
PLO5	X	X		X	X	X		X	X	X		X	X	X	X
PLO6												X	X		X
PLO7		X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X
PLO8		X			X					X		X	X		
PLO9											X				
PLO10												X		X	X
PLO11												X	X	X	X
PLO12												X	X		X

Ghi chú: đánh dấu X các ô tương ứng.

Chuẩn đầu ra Khung trình độ Quốc gia Người tốt nghiệp khóa đào tạo phải có:		
Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
- Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. - Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. - Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. - Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. - Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	- Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. - Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. - Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. - Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. - Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. - Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. - Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

3. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

3.1. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

1	Giảng dạy tiếng Anh tại các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở giáo dục khác.
2	Đảm nhận được công việc của nhà quản lý giáo dục, nhà nghiên cứu về ngôn ngữ và giảng dạy tiếng Anh tại các trường đại học, cao đẳng.
3	Đảm nhận được công việc quản lý, hoặc vị trí công tác cấp chuyên viên về ngoại ngữ cho các sở, phòng giáo dục, các cơ quan phục vụ đối ngoại, các tổ chức giáo dục, các đơn vị hành chính sự nghiệp.
4	Giáo viên giảng dạy, quản lý hoặc giám đốc tại các trung tâm ngoại ngữ.
5	Đảm nhận các công việc có sử dụng tiếng Anh tại các cơ quan trong và ngoài nước như truyền thông báo đài, tổ chức sự kiện, biên dịch viên, trợ lý văn phòng, trợ lý giám đốc, hướng dẫn viên du lịch.

3.2. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra với vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Vị trí việc làm	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
1	H	H	H	H	H	H	M	H	L	H	H	H
2	H	H	H	H	M	H	H	H	M	H	H	M
3	H	H	H	H	M	H	H	H	M	H	H	H
4	H	H	H	H	H	H	H	H	M	H	H	H
5	H	H	H	H	M	H	H	H	M	H	H	H

Ghi chú: H: Mức độ cao; M: Mức độ trung bình; L: mức độ thấp

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 134 tín chỉ (chưa kể giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất)

5.1 Kiến thức giáo dục đại cương**34 Tín chỉ***(Chưa kể phần kiến thức về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)*

TT	Tên học phần	Số TC
Kiến thức đại cương (General knowledge)		34
1	Triết học Mác – Lênin	3
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2
6	Pháp luật đại cương	2
7	Tiếng Trung 1	2
8	Tiếng Trung 2	2
9	Tiếng Trung 3	3
10	Tin học	2
11	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học	3
12	Dẫn luận ngôn ngữ	2
13	Cơ sở văn hóa Việt nam	2
14	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Scientific research methodology)	2
	Chuyên đề Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và Sở hữu trí tuệ (Entrepreneurship and intellectual property)	1
15	Ngôn ngữ học đối chiếu (Comparative and Contrastive Linguistics)	2
Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng		08 TC
16	Giáo dục thể chất 1	4 TC
17	Giáo dục thể chất 2	
18	Giáo dục thể chất 3	
19	Giáo dục thể chất 4	
20	Giáo dục quốc phòng – an ninh	165 giờ

5.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**100****Tín chỉ****5.2.1 Kỹ năng ngôn ngữ****39 Tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú	
21	Luyện âm (Pronunciation in Use)	2		
22	Từ vựng thực hành (Vocabulary in Use)	2		
23	Thực hành ngữ pháp (Grammar Practice)	3		
24	Kỹ năng Đọc B1 (Reading B1)	2	B1	
25	Kỹ năng Viết B1 (Writing B1)	2		
26	Kỹ năng Nghe B1 (Listening B1)	2		

27	Kỹ năng Nói B1 (Speaking B1)	2		
28	Kỹ năng Đọc B2.1 (Reading B2.1)	2	B2.1	
29	Kỹ năng Viết B2.1 (Writing B2.1)	2		
30	Kỹ năng Nghe B2.1 (Listening B2.1)	2		
31	Kỹ năng Nói B2.1 (Speaking B2.1)	2		
32	Kỹ năng Đọc B2.2 (Reading B2.2)	2	B2.2	
33	Kỹ năng Viết B2.2 (Writing B2.2)	2		
34	Kỹ năng Nghe B2.2 (Listening B2.2)	2		
35	Kỹ năng Nói B2.2 (Speaking B2.2)	2		
36	Kỹ năng Đọc C1 (Reading C1)	2	C1	
37	Kỹ năng Viết C1 (Writing C1)	2		
38	Kỹ năng Nghe C1 (Listening C1)	2		
39	Kỹ năng Nói C1 (Speaking C1)	2		

5.2.2 Kiến thức ngôn ngữ, biên-phiên dịch

15 Tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
40	Ngôn ngữ học Anh	2
41	Cú pháp học (Syntax)	2
42	Ngữ dụng học (Pragmatics)	3
43	Thực hành Biên dịch (Practice of Translation)	2
44	Thực hành Phiên dịch (Practice of Interpretation)	2
<i>Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau)</i>		
45	Ngữ âm-Âm vị (Phonetics and Phonology)	2
	Phát âm và phong cách diễn ngôn (Diction and Speech)	2
<i>Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần sau)</i>		
	Từ vựng và Ngữ nghĩa học (Lexicology & Semantics)	2
46	Ngữ nghĩa học (Semantics)	2
	Phân tích diễn ngôn (Discourse Analysis)	2

5.2.3 Kiến thức văn hoá, văn học

6 Tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
47	Văn hoá Anh-Mỹ (Introduction to British-American culture)	2
48	Văn học Anh-Mỹ (Introduction to British-American literature)	2
<i>Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau)</i>		
49	Giao tiếp liên văn hoá	2
	Văn hóa các nước Asian	2

5.2.4 Kiến thức chuyên ngành

27 Tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
50	Tâm lý học	3

51	Giao tiếp sư phạm	2
52	Giáo dục học	3
53	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	2
54	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	2
55	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3	2
56	Kiểm tra đánh giá trong dạy học ngoại ngữ	2
57	Thực hành dạy học tiếng Anh	3
58	Hoạt động trải nghiệm và sáng tạo	2
59	Kiến tập sư phạm	2
60	Phát triển chương trình và điều chỉnh tài liệu dạy học	2
61	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	2

5.2.5 Thực tập sư phạm, khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp

13 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
62	Thực tập sư phạm	6
63	<i>Sinh viên làm Khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>	7
63.1	Làm khóa luận tốt nghiệp	7
63.2	Học các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp	7
63.2.1	Kỹ năng Viết Nâng cao (Advanced Writing)	2
<i>Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau)</i>		3
63.2.2	Phương pháp dạy học tiếng Anh cho trẻ em (English for young learners)	3
	Dự án tích hợp các nhiệm vụ (Task-integrated Project)	3
<i>Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần sau)</i>		2
63.2.3	Kỹ năng Nói Nâng cao (Advanced Speaking)	2
	Nói trước công chúng (Public Speaking)	2

6. Đối tượng và phương thức tuyển sinh:

Đối tượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Quảng Bình.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định tại Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 1413/QĐ-ĐHQB ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng trường đại học Quảng Bình ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng tại Trường Đại

học Quảng Bình.

8. Chiến lược và phương pháp dạy học

Lấy người học làm trung tâm và đường hướng giao tiếp là 2 chiến lược và phương pháp chủ đạo chi phối các hoạt động dạy học trong suốt quá trình đào tạo cử nhân Sư phạm tiếng Anh. Cụ thể bao gồm các chiến lược và phương pháp dạy học như: thuyết trình tích cực, thảo luận, giải quyết vấn đề, brainstorming, làm mẫu, tự tìm tòi khám phá, mô hình, thực hành, trải nghiệm thực tế, nghiên cứu nhóm, phát triển giá trị

9. Phương pháp đánh giá

9.1. Nội dung và phương pháp đánh giá

Thực hiện theo Quy định của Trường Đại học Quảng Bình

Cụ thể các nội dung được đánh giá gồm:

- 1 Đánh giá chuyên cần, thái độ học tập,
- 2 Đánh giá tiến trình học (formative assessment),
- 3 Đánh giá tổng kết (summative assessment),
- 4 Báo cáo/bảo vệ luận án, thực tập tốt nghiệp.

Các phương pháp đánh giá được cụ thể như sau: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận, kết hợp trắc nghiệm và tự luận, thực hành thực tập, trải nghiệm thực tế, bài tập lớn.

9.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Bộ môn tiếng Anh, Khoa Ngoại ngữ đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

9.3. Thang điểm

Thực hiện theo Quy định tại Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 1413/QĐ-ĐHQB ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng trường đại học Quảng Bình ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng tại Trường Đại học Quảng Bình.

10. Mô tả chương trình dạy học

10.1. Nội dung chương trình

TT	Mã số học phần	Tên học phần (Tiếng Anh)	Nội dung cần đạt được của học phần	Khối lượng kiến thức					Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng số (tiết)	
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Gereral knowledge)									
1	MLTHML.124	Triết học Mác-Lênin (Marxist-Leninist philosophy)	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về triết học Mác – Lênin, trọng tâm là triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó giúp sinh viên hình thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học, nhân sinh quan cách mạng, xây dựng niềm tin và lý tưởng cách mạng, rèn luyện bản lĩnh chính trị vững vàng nhằm đáp ứng nhu cầu của con người Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.	3	45	0	90	135	Không
2	MLKTCT.125	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Political economy Marxism Leninism)	Học phần trang bị hệ thống tri thức lý luận cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, sáng tạo, tư duy, phẩm chất người học, tính liên thông, khắc phục	2	30	0	60	90	Triết học Mác – lênin

			trùng lặp, tăng cường tích hợp nội dung phù hợp với đối tượng sinh viên không chuyên lý luận chính trị bậc đại học. Góp phần hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác - Lênin.						
3	MLCNXH .126	Chủ nghĩa xã hội khoa học (<i>Science socialism</i>)	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi và chuyên sâu về CNXH KH, từ đó nhằm hình thành các kỹ năng cơ bản và kỹ năng chuyên ngành để phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn về chính trị - xã hội liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam. Đồng thời hình thành và phát triển thái độ tích cực, năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với các hoạt động của cộng đồng xã hội.	2	30	0	60	90	Triết học Mác – Lênin
4	MLTHCM .127	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's thought)	Học phần trang bị cho sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh; Sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa.	2	30	0	60	90	Triết học Mác- Lênin; Kinh tế chính trị Mác- Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học
5	LLCT.004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Vietnam	Cung cấp những tri thức có tính chất hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách	2	30	0	60	90	Triết học Mác- Lênin;

		Communist Party)	mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), trong hai cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2021).						Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học
6	MLPLDC.044	Pháp luật đại cương (General law)	Giới thiệu những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật; quy phạm pháp luật và các loại văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam hiện nay; cơ chế điều chỉnh của pháp luật; hệ thống pháp luật Việt Nam.	2	20	10	60	90	Không
7	NNTRUNG .001	Tiếng Trung 1 (Chinese 1)	Kết thúc học phần Tiếng Trung 1, sinh viên có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về ngôn ngữ như ngữ âm, quy tắc viết chữ Hán, từ vựng, sử dụng các mẫu câu đơn giản tiếng Trung vào giao tiếp ở trình độ tiền HSK 1 (Nội bộ) với các chủ đề thường gặp trong đời sống hằng ngày của sinh viên như: giới thiệu thông tin về cá nhân, học tập, quốc tịch, nghề nghiệp, gia đình...	2	30	0	60	90	Không
8	NNTRUNG .002	Tiếng Trung 2 (Chinese 2)	Kết thúc học phần Tiếng Trung 2, sinh viên có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về tiếng Trung vào giao tiếp ở trình độ tiền HSK 2 (Nội bộ) với các chủ đề, chủ điểm như: nói về nơi chốn; đi mua sắm, hỏi về giá cả; chủ đề về thời gian; về việc đi làm thêm; thời gian rảnh rỗi...	2	30	0	60	90	Học Xong học phần tiếng Trung 1
9	NNTRUNG .003	Tiếng Trung 3 (Chinese 3)	Kết thúc học phần Tiếng Trung 3, sinh viên có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về tiếng	3	45	0	90		Học Xong

			Trung vào giao tiếp ở trình độ HSK 2 (Nội bộ) với các chủ đề sau: chuyển nhà, mua quần áo, vấn đề làm thêm của sinh viên, tặng quà, kỹ năng nghe và nói của tôi rất tốt, thời gian online, máy sưởi chưa sửa được, đồ ăn nhanh có thể ship tận nhà, túi xách tôi để trên bàn.. Sinh viên có khả tự học, tự thực hành để đạt được năng lực giao tiếp tiếng Trung ở trình độ HSK2. Để đáp ứng được chuẩn đầu ra ngoại ngữ không chuyên trình độ HSK3 (Nội bộ), sau khi học xong các học phần tiếng Trung 1,2,3-Sinh viên phải học bổ túc thêm 120 tiết ở Trung tâm ngoại ngữ.						học phần tiếng Trung 2
10	TITHUD.001	Tin học (Informatics)	Kết thúc học phần, sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về Tin học và máy tính điện tử, có thể ứng dụng Tin học văn phòng vào học tập và công việc. Rèn luyện kỹ năng quản lý, sử dụng máy tính, khai thác các ứng dụng Tin học văn phòng phục vụ học tập, giảng dạy và công tác trên các lĩnh vực trong đời sống xã hội. Các nội dung chính: các kiến thức về tin học, máy tính điện tử, hệ điều hành; các kỹ thuật và kỹ năng soạn thảo văn bản; sử dụng bảng tính điện tử,...	2	15	30	60		Không
11	TICNTT.127	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngoại ngữ (Integration ICT in Teaching and Learning)	Học phần cung cấp cho người học các kiến thức tin học, phần mềm, ứng dụng mang tính ứng dụng thực tiễn cao trong dạy và học ngoại ngữ, bên cạnh đó, do môn học đề cao vai trò của người học, sự chủ động tích cực của mỗi người học nên phân thực hành và bài tập ứng dụng có tính linh hoạt cao. Nội dung môn học hướng đến xử lý văn	3	15	30	60		Sinh viên đã học và đạt điểm trung bình trở lên môn tin học cơ bản.

			bản, thiết kế bài trình chiếu trên máy tính. Hướng dẫn người học ứng dụng AI xử lý âm thanh, hình ảnh, tạo sản phẩm video, thiết kế trò chơi dùng trong giảng dạy các kỹ năng Hướng dẫn người học khai thác các dụng cụ số, các kỹ năng tìm kiếm thông tin trên mạng Internet, khai thác mạng Internet trong lưu trữ trực tuyến, giao tiếp trực tuyến ở cả phương thức cá nhân lẫn nhóm lớn.						
12	VADLNN.007	Dẫn luận ngôn ngữ (Introduction to linguistics)	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng, bản thể của ngôn ngữ, nguồn gốc của ngôn ngữ, mối quan hệ ngôn ngữ - tư duy, về hệ thống và các cấp độ, đơn vị của ngôn ngữ; những tri thức căn bản, mở đầu về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa của ngôn ngữ và trong một chừng mực nhất định, một số vấn đề về ngữ dụng; những thao tác làm việc cần thiết để sinh viên nhận thức được rõ hơn, thực hành tốt hơn về những vấn đề nói trên.	2	30		60		Không
13	VACSVH.113	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Introduction to Vietnamese culture)	Môn học bao gồm những kiến thức chung về văn hoá học và văn hoá Việt Nam, về hệ thống các thành tố, những đặc trưng và quy luật phát triển của văn hoá Việt Nam, các vùng văn hoá Việt Nam; phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hoá Việt Nam; rèn kỹ năng vận dụng kiến thức văn hoá học vào phân tích ngôn ngữ và tác phẩm văn học.	2	30		60		Không

14	NNNCKH.004	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Scientific research methods)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng hiểu những kiến thức và khái niệm cơ bản cũng như mục tiêu và kỹ năng học tập nghiên cứu ở bậc đại học trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là ngôn ngữ và phương pháp dạy học tiếng nước ngoài. Sinh viên làm quen với các công cụ, kỹ năng nghiên cứu, các giai đoạn của từng loại hình nghiên cứu, hình thành và phát triển khả năng hiểu và phân tích đánh giá một công trình nghiên cứu cụ thể.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành các học phần giáo dục đại cương
15	NNNCKH.004	Chuyên đề: Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và Sở hữu trí tuệ (Entrepreneurship and intellectual property)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có tư duy, tìm kiếm, tổng hợp, phân tích thị trường và đánh giá ý tưởng kinh doanh để thiết lập một dự án khởi nghiệp; có kỹ năng sử dụng ngôn ngữ; kỹ năng khám phá; kỹ năng sáng tạo; kỹ năng nói và viết, kỹ năng xử lý tình huống trong kinh doanh. Sinh viên có kiến thức cơ bản về sở hữu trí tuệ, có khả năng vận dụng các kiến thức đã học vào giải quyết, tư vấn các quan hệ pháp luật phát sinh trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Sinh viên có tinh thần sáng tạo, khởi nghiệp, có mong muốn làm giàu cho bản thân và cho xã hội.	1	15		30		Sinh viên đã hoàn thành các học phần giáo dục đại cương
16	VNONU.055	Ngôn ngữ học đối chiếu (Comparative and contrastive linguistics)	Sau khi kết thúc học phần sinh viên sẽ có cơ sở lý luận và kiến thức cơ bản trong đối chiếu các ngôn ngữ loại hình, cấu trúc, ngữ nghĩa... từ đó có khả năng vận dụng so sánh đối chiếu tiếng mẹ đẻ với tiếng Anh, làm rõ những đặc trưng khác biệt để hiểu sâu hơn cả hai ngôn ngữ, hình thành kỹ năng nói, viết thành thạo trong giao tiếp. Ngoài ra, thông qua học phần này, sinh viên có thể vận dụng thành thạo một số thao tác cụ thể được sử dụng	2	30		60		Sau khi đã hoàn thành các học phần cơ bản

			trong quá trình so sánh đối chiếu ngôn ngữ, qua đó hình thành và phát triển khả năng độc lập suy nghĩ và sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.						
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
2.1. Kiến thức cơ sở ngành									
17	NNLA.010	Luyện âm (English Pronunciation in Use)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng phát âm tiếng Anh, có thể sử dụng từ điển để tự đọc phát âm từ mới dựa vào bảng phiên âm quốc tế. Cụ thể là sinh viên biết cách phân biệt các phụ âm gần giống nhau như ‘ð’ và ‘θ’, ‘s’ và ‘z’, ‘j’ và ‘ʒ’..., cách phát âm các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, cách đọc các phụ âm cuối ở danh từ số nhiều và động từ thêm đuôi ở hiện tại (-s, -es) và quá khứ (-ed). Đồng thời sinh viên biết cách đọc trọng âm của từ, ngữ điệu của câu để nghe dễ dàng hơn và tự tin hơn khi giao tiếp với người nước ngoài.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành chương trình tiếng Anh ở bậc Trung học phổ thông.
18	NNTV.012	Từ vựng thực hành (Vocabulary in use)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm được một số khái niệm và các vấn đề cơ bản về từ vựng và việc sử dụng từ vựng tiếng Anh trong giao tiếp; hiểu về cấu trúc từ và biết cách thành lập từ; phân biệt được các cụm từ với thành ngữ; nhận biết sự khác biệt của tiếng Anh-Anh và Anh Mỹ. Từ đó sinh viên có thể sử dụng linh hoạt các từ vựng, cấu trúc từ vựng, cụm từ hay thành ngữ	2	30		60		Không

			tiếng Anh trong từng văn cảnh khác nhau thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp độ B1.						
19	NNNPTA.013	Ngữ pháp thực hành (Practice Grammar)	Học phần giúp sinh viên nắm được các cấu trúc cơ bản về ngữ pháp tiếng Anh ở trình độ C1 đồng thời tăng cường thực hành sử dụng chúng vào ngữ cảnh thực tế; Cuối học phần sinh viên hiểu và sử dụng được các loại mệnh đề, các cấu trúc câu câu đảo ngữ, câu nhấn mạnh, câu giả định, mệnh đề độc lập, mệnh đề khuyết, câu chêm xen (cleft sentences), câu gián tiếp, câu bị động, câu diễn đạt các thì tương lai, câu điều kiện hỗn hợp một cách linh hoạt để diễn đạt nghĩa.	3	45		90		Sinh viên đã học xong học phần tiếng Anh 2
20	NNKNDO.254	Kỹ năng Đọc B1 (Reading B1)	Kết thúc học phần, sinh viên có thể hoàn thiện kiến thức ngôn ngữ và phát triển đầy đủ các kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh ở trình độ B1 (khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam). Sinh viên tiếp tục phát triển kỹ năng đọc hiểu các văn bản trong bối cảnh khác nhau về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình; nhận diện mạch lập luận của văn bản đang đọc; hiểu rõ và xử lý các thông tin liên quan trong các văn bản sử dụng hằng ngày như thư từ, tờ thông tin và các công văn ngắn; hiểu rõ các hướng dẫn sử dụng cho một quy trình hay một thiết bị cụ thể.	2	30		60		Không
21	NNKNVI.257	Kỹ năng Viết B1 (Writing B1)	Kết thúc học phần, sinh viên đạt năng lực viết tiếng Anh ở trình độ B1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể viết các thư từ cá nhân, đưa tin, thông báo hay trình bày suy nghĩ bản thân, thư xin việc, viết các bài luận ngắn thuật	2	30		60		Không

			lại các trải nghiệm, sự kiện đơn giản chi tiết.						
22	NNKNNG.255	Kỹ năng Nghe B1 (Listening B1)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Nghe cơ bản ở trình độ Trung cấp B1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Đối với kỹ năng Nghe hội thoại giữa những người bản ngữ hay những người không trực tiếp đối thoại, SV có thể xác định được chủ đề của các hội thoại diễn ra chậm và rõ ràng. Về kỹ năng Nghe thông báo, hướng dẫn, chỉ dẫn, SV có thể hiểu những hướng dẫn chỉ đường, sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản. Và trong kỹ năng nghe đài, báo chí và xem truyền hình, SV có thể xác định thông tin chính của các bản tin trên đài và truyền hình tường thuật các sự kiện, tai nạn...	2	30		60		Không
23	NNKNNO.256	Kỹ năng Nói B1 (Speaking B1)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng được kiến thức ngôn ngữ trong giao tiếp và một số chiến lược học vào việc phát triển kỹ năng Nói tiếng Anh ở trình độ B1. Sinh viên có thể trình bày, mô tả bằng các diễn ngôn đơn giản về một câu chuyện ngắn có nội dung gần gũi thuộc các chủ đề quen thuộc; kể chi tiết về kinh nghiệm bản thân, cốt truyện của một cuốn sách, bộ phim hay và diễn đạt được cảm xúc của mình; nói về những ước mơ, hy vọng và ước vọng, các sự kiện có thật hoặc giả tưởng; tranh luận một cách rõ ràng, củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận và các ví dụ minh họa thích hợp; đưa ra những lập luận ưu, khuyết điểm của mỗi	2	30		60		Không

			lựa chọn; giao tiếp tương đối tự tin về những vấn đề quen thuộc và không quen thuộc liên quan tới lĩnh vực chuyên môn hoặc quan tâm của mình; bày tỏ suy nghĩ về những chủ đề văn hóa, có tính trừu tượng như phim ảnh, âm nhạc.						
24	NNB21R.218	Kỹ năng Đọc B2.1 (Reading B2.1)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được những kiến thức ngôn ngữ, từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh ở trình độ tiền B2 (bậc 4 KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam). Sinh viên có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Đồng thời, sinh viên được rèn luyện và phát triển các kỹ năng Đọc ở trình độ tiền B2 theo dạng đề thi FCE gồm 3 phần cụ thể khác nhau. Sinh viên có thể đọc hiểu với khả năng độc lập lớn, điều chỉnh phương thức và tốc độ đọc phù hợp theo từng dạng văn bản về nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau và mục đích đọc cụ thể.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng đọc B1
25	NNB21W.223	Kỹ năng Viết B2.1 (Writing B2.1)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng được kiến thức ngôn ngữ trong giao tiếp viết và một số chiến lược học vào việc phát triển kỹ năng Viết tiếng Anh ở trình độ tiền B2 (theo CEFR tương đương bậc cận bậc 4 KNNN 6 bậc cho Việt Nam). Sinh viên có thể viết các văn bản rõ ràng, chi tiết nhiều đề tài sở trường, viết thư thiệp, đáp lời mời, thư đặt phòng, hỏi thông tin, viết các bài luận, báo cáo biết nhấn mạnh các điểm quan trọng và các ý bổ sung phù hợp. Học phần giúp rèn luyện cho sinh viên một số các kỹ	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng viết B1

			năng cần thiết cho kỹ năng viết như brainstorming, listing ideas, self-correcting, peer-correcting... Đồng thời sinh viên được rèn luyện khả năng, ý thức làm việc theo nhóm, cập thông qua các bài tập thực hành như trao đổi bài, gửi thư cho nhau, sửa bài theo nhóm v.v...Ngoài ra, học phần còn giúp rèn luyện cho sinh viên thái độ nghiêm túc, chăm chỉ, có kỷ luật trong công việc tạo tiền đề cho những học phần khác trong tương lai.						
26	NNB21L.222	Kỹ năng Nghe B2.1 (Listening B2.1)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm được những kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và năng lực nghe hiểu tiếng Anh ở trình độ tiền B2 (bậc 4 KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam). Sinh viên có thể theo dõi và nghe hiểu ý chính của các bài nói trực tiếp hoặc ghi lại được truyền đạt bằng ngôn ngữ chuẩn mực về các chủ đề như: các sự kiện, âm nhạc – thể thao, khoa học, gia đình khi được diễn đạt rõ ràng và bằng giọng chuẩn. Sinh viên có các kỹ năng nghe hiểu nắm nội dung chính hay tìm thông tin chi tiết để làm các dạng bài tập trắc nghiệm, nối thông tin đúng với người phát ngôn và điền từ vào chỗ trống	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành chương trình Kỹ năng tiếng B1
27	NNB21S.221	Kỹ năng Nói B2.1 (Speaking B2.1)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng được vốn từ vựng, các cấu trúc ngôn ngữ để giao tiếp tiếng Anh ở trình độ tiền B2. Có thể mô tả rõ ràng, chi tiết về các chủ đề liên quan hoặc thuộc lĩnh vực quan tâm. Có thể lập luận một cách có hệ thống, nhấn mạnh được những điểm quan trọng bằng những chi tiết minh họa liên quan. Có	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng Nói B1

			thể trả lời các câu hỏi sau khi trình bày một cách lưu loát, tự nhiên, không gây căng thẳng cho bản thân hay cho người nghe. Có thể truyền đạt các mức độ cảm xúc và làm nổi bật tầm quan trọng của kinh nghiệm cá nhân. Có thể tiến hành một cuộc phỏng vấn một cách trôi chảy và có hiệu quả, xuất phát một cách tự nhiên từ các câu hỏi đã chuẩn bị sẵn, tiếp nối bằng phần trả lời sáng tạo, thăm dò.						
28	NNB22R.219	Kỹ năng Đọc B2.2 (Reading B2.2)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể sử dụng được kiến thức ngôn ngữ và vận dụng các chiến lược học vào việc phát triển kỹ năng Đọc hiểu tiếng Anh ở trình độ B2 (CEFR tương đương bậc 4 KNNN 6 bậc cho Việt Nam). Sinh viên có thể đọc một cách tương đối độc lập, có khả năng điều chỉnh phương thức và tốc độ đọc theo từng dạng văn bản và mục đích đọc cũng như sử dụng các nguồn tham khảo phù hợp một cách có chọn lọc, có một lượng lớn từ vựng chủ động phục vụ quá trình đọc nhưng có thể vẫn còn gặp khó khăn với các thành ngữ ít xuất hiện. Sinh viên có thể đọc hiểu và nắm bắt được nội dung chính của các bài báo và báo cáo liên quan đến các vấn đề thời sự, trong đó tác giả thể hiện lập trường hoặc quan điểm cụ thể; đọc lướt nhanh các văn bản dài và phức tạp để định vị được các thông tin hữu ích, xử lý các dạng bài tập liên quan một cách chủ động. Sinh viên có thể tóm tắt nhiều loại văn bản thực tế và hư cấu, có thể đưa ra nhận định, thảo luận về các quan điểm đối lập và các chủ đề	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng đọc B2.1

			chính.						
29	NNB22W.220	Kỹ năng Viết B2.2 (Writing B2.2)	Kết thúc học, sinh viên có khả năng đạt năng lực viết tiếng Anh ở trình độ B2. Sinh viên có thể viết thư tín về công việc thông thường hàng ngày (thư xin giải đáp, thư kèm đơn xin việc) và các lời nhắn có tính chất riêng tư hoặc trang trọng, viết báo cáo và các mẫu tin, bài báo ngắn; chủ động kiểm soát và linh hoạt trong việc sử dụng các cấu trúc thường gặp, các cấu trúc ghép và phức, các vấn đề về chính tả v.v. Sinh viên có khả năng kiểm soát tốt và sử dụng linh hoạt ngôn ngữ tiếng Anh trong mọi tình huống. Ngoài ra, sinh viên có thể viết bài chi tiết, rõ ràng, bố cục chặt chẽ về các chủ đề phức tạp, làm nổi bật những ý quan trọng, mở rộng lập luận và quan điểm hỗ trợ cho bài viết với các bằng chứng, ví dụ cụ thể và tóm tắt dẫn đến kết luận phù hợp. Sinh viên có khả năng độc lập suy nghĩ và sáng tạo trong các hoạt động viết, có kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm hay cá nhân. Rèn luyện cho sinh viên một số các kỹ năng cần thiết cho kỹ năng viết như brainstorming, listing ideas, self-correcting, peer-correcting... Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng viết thư xã giao, thư giao dịch, thư thiệp, bài luận.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành chương trình tiếng Anh B2.1
30	NNB22L.224	Kỹ năng Nghe B2.2 (Listening B2.2)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm được những kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và năng lực nghe hiểu tiếng Anh ở trình độ B2 (bậc 4 KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam). Sinh viên có thể hiểu các thông báo, tin nhắn và các	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành chương trình Kỹ

			đoạn hội thoại hay độc thoại của người bản ngữ về các chủ đề như: cuộc sống-con người, thế giới tự nhiên, các hoạt động giải trí-du lịch, được diễn đạt bằng phương ngữ chuẩn với tốc độ nói bình thường. Sinh viên cũng có thể theo dõi và hiểu được các ý chính trong các bài giảng, bài phát biểu, bài tường thuật và các bài phỏng vấn trên đài phát thanh sử dụng ngôn ngữ chuẩn thường gặp trong đời sống xã hội, nghề nghiệp hay học thuật. Đồng thời sinh viên có kỹ năng nhận biết tình huống, mục đích, thái độ và ý định của người nói, đặc biệt là kỹ năng ghi chú ‘note-taking’ để làm các dạng bài tập trắc nghiệm, nói thông tin đúng với người phát ngôn và điền từ vào chỗ trống.						năng tiếng B2.1.
31	NNB22S.221	Kỹ năng Nói B2.2 (Speaking B2.2)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên thông hiểu ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Nói ở trình độ B2 (bậc 4 Khung NNNL 6 bậc giành cho Việt Nam). Sinh viên được cung cấp vốn từ vựng theo chủ đề, các điểm ngữ pháp liên quan để áp dụng trong quá trình nói tiếng Anh. Đồng thời, những cụm từ hữu ích trong việc mô tả tranh, so sánh, đối chiếu, lựa chọn một phương án thích hợp cũng được lồng ghép trong từng bài. Sinh viên có thể miêu tả và trình bày về một chủ đề yêu thích một cách rõ ràng, biết duy trì lời nói một cách hợp lý, khá trôi chảy, biết mở rộng và phát triển ý phù hợp, cách sử dụng ngữ điệu, nhấn mạnh ý kiến muốn diễn đạt về các đề tài liên quan đến lĩnh vực ưa thích, việc làm hay vui chơi giải trí, du lịch.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng Nói B2.1

			Ngoài ra, nội dung học phần giúp người học phát triển các kỹ năng Nói tiếng Anh, bao gồm hai hình thức chính là Nói độc thoại, và Nói tương tác, đáp ứng mục tiêu và yêu cầu của trình độ B2.						
32	NNC11R.226	Kỹ năng Đọc C1 (Reading C1)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được các yêu cầu và vốn kiến thức ngôn ngữ cần có để đạt được năng lực đọc hiểu ở trình độ B2 nâng cao. Sinh viên có thể hiểu chi tiết các văn bản dài, phức tạp, kể cả các văn bản không thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình, với điều kiện được đọc lại các đoạn khó. Ngoài ra, sinh viên ghi nhớ và áp dụng được những chiến lược để phát triển tốt kỹ năng đọc hiểu ở trình độ tiền C1 tương đối thành thạo. Sinh viên tiếp cận và rèn luyện các kỹ năng đọc hiểu ở cấp độ tiền C1 như đọc lấy thông tin và lập luận, đọc tìm thông tin, đọc xử lý văn bản,... . Đồng thời, học phần này giúp sinh viên hình thành và phát triển khả năng độc lập suy nghĩ và sáng tạo trong các hoạt động đọc hiểu; rèn luyện kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm; Kết hợp phát triển kỹ năng nói, viết Tiếng Anh.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng đọc B2.2
33	NNC11W.227	Kỹ năng Viết C1 (Writing C1)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên năng lực viết tiếng Anh ở trình độ B2 nâng cao. Sinh viên có thể nhận biết cấu trúc, phong cách các thể loại văn bản khác nhau trong tiếng Anh và thông thạo một lượng từ vựng lớn. Đồng thời, sinh viên hình thành kỹ năng viết trình độ tiền C1, duy trì được độ chính xác về ngữ pháp, từ vựng, hiếm khi mắc lỗi mà nếu có thì cũng khó phát hiện. Ngoài ra, sinh viên hình thành kỹ năng làm việc	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng Viết B2.2

			độc lập; kỹ năng thảo luận và làm việc nhóm; mục đích cuối cùng là hình thành kỹ năng viết thành thạo, sáng tạo đáp ứng được các yêu cầu sáng tác của từng bối cảnh sống và làm việc trong thực tế.						
34	NNC11L.228	Kỹ năng Nghe C1 (Listening C1)	Kết thúc học phần, sinh viên đạt năng lực nghe hiểu tiếng Anh ở trình độ B2 nâng cao. Sinh viên có thể nghe hiểu và nhận biết được hàm ý của các văn bản dài với phạm vi rộng và có thể hiểu nội dung chính của các cuộc họp, hội thảo, tranh luận, các vấn đề xã hội với các chủ đề liên quan như biến đổi khí hậu, chia sẻ thông tin trên mạng xã hội, người định cư, khoa học viễn tưởng.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng Nghe B2.2
35	NNC11S.229	Kỹ năng Nói C1 (Speaking C1)	Kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng được kiến thức ngôn ngữ trong giao tiếp và một số chiến lược học vào việc phát triển kỹ năng Nói tiếng Anh ở trình độ B2 nâng cao. Cụ thể, về năng lực ngôn ngữ, sinh viên có thể nghe hiểu và nhận biết được hàm ý của các văn bản dài với phạm vi rộng và có thể hiểu nội dung chính của các cuộc họp, hội thảo; có khả năng đưa ra quan điểm tranh luận trong các lĩnh vực chuyên môn, các vấn đề xã hội với các chủ đề liên quan như phong tục tập quán, sức khỏe, bảo vệ môi trường, khoa học công nghệ. Về kỹ năng, sinh viên có khả năng thể hiện quan điểm cá nhân một cách tự tin, diễn đạt trôi chảy, không gặp khó khăn trong việc tìm từ ngữ diễn đạt phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp, sử dụng thành thạo thành ngữ và ngôn ngữ thông tục, hiểu được sự chuyển đổi về văn phong hay	2	30		60		Sau khi đã hoàn thành các học phần Kỹ năng Nói B2.2

			kết luận vấn đề có thuyết phục trong các cuộc thảo luận, thuyết trình, phỏng vấn.						
Kiến thức ngôn ngữ, biên – phiên dịch									
36	NNNNHO.123	Ngôn ngữ học Anh (English Linguistics)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể hiểu được các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học nói chung và ngôn ngữ Anh nói riêng. Sinh viên nắm được bản chất của ngôn ngữ, phạm vi nghiên cứu, các nguyên tắc và cấp độ phân tích, cấu trúc bên trong và bên ngoài, các vấn đề hiện tại của ngôn ngữ học, phân biệt được các khái niệm kiến thức và khả năng, ngữ năng và ngữ thi. Sinh viên có thể thực hiện các đề tài hoặc các bài tập lớn nghiên cứu sâu hơn về ngôn ngữ và dạy học ngôn ngữ Anh. Sinh viên có thể đạt được năng lực giao tiếp tiếng Anh trôi chảy, lưu loát hơn thông qua việc sử dụng các kiến thức học được của học phần.	2	30		60		Đã hoàn thành học phần Kỹ năng thực hành tiếng B2
37	NNCUPA.094	Cú pháp học (Syntax)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được bản chất và nhiệm vụ của Cú pháp học; phân biệt được cụm từ, mệnh đề, các kiểu câu trong tiếng Anh; xác định được câu đúng, câu sai hoặc câu mơ hồ về mặt cấu trúc để tự tin viết câu văn rõ ý, mạch lạc, đúng cú pháp, tránh sự mơ hồ gây hiểu nhầm cho người đọc. Đồng thời, sinh viên có thể nghiên cứu sâu về cấu trúc câu cũng như những vấn đề liên quan đến cách thành lập cụm, câu, chuỗi câu trong tiếng Anh dựa vào hệ thống kiến thức liên quan đã được học.	2	30		60		Đã hoàn thành học phần Kỹ năng thực hành tiếng B2

38	VANGDU.124	Ngữ dụng học (Pragmatics)	Kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm được các kiến thức cơ bản và nội dung nghiên cứu của môn học: cách diễn giải và suy luận nghĩa tiềm ẩn, nghĩa hàm ý từ tình huống, ngữ cảnh văn hóa - xã hội và khoảng cách giao tiếp; các nguyên tắc cộng tác và cấu trúc được ưa chuộng; cách giữ phép lịch sự và thể diện cho cả người nói và người nghe. Sinh viên hiểu được sơ lược các cách diễn ngôn và yếu tố văn hóa trong diễn ngôn. Học phần kết hợp giúp sinh viên phát triển năng lực sử dụng tiếng Anh.	3	45		90		Đã hoàn thành học phần Kỹ năng thực hành tiếng
39	NNTHBD.208	Thực hành biên dịch (Practice of Translation)	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản để làm công việc biên dịch. Học phần giới thiệu những chủ điểm quen thuộc về tự nhiên và xã hội như dân số, môi trường, giáo dục, du lịch, kinh tế... giúp sinh viên trau dồi kiến thức nền và kiến thức ngôn ngữ. Sinh viên được tiếp cận, luyện dịch các văn bản như báo chí, chính luận và một số tài liệu khác. Học phần cũng nhằm mục tiêu tạo hứng thú cho học tập cho sinh viên, giúp sinh viên có những cách học tập hiệu quả và định hướng đúng đắn về nghề nghiệp trong tương lai. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể sinh viên có thể dịch được các văn bản quen thuộc thông qua các chủ đề đã học, hiểu được các cách thức tiếp cận thể loại văn bản để tìm ra các phương thức dịch phù hợp. Đồng thời, môn học cũng sẽ giúp người học nhìn nhận và hiểu được các kỹ năng cần thiết của một biên dịch viên.	2	30		60		Sinh viên hoàn thành các học phần kỹ năng

40	NNTHPD.209	Thực hành phiên dịch (Practice of Interpretation)	Sau khi kết thúc học phần này, sinh viên có thể làm phiên dịch cho các cuộc hội thoại ngắn có nội dung thông thường, quen thuộc; làm phiên dịch trong các tình huống không đòi hỏi phải nắm được các thuật ngữ chuyên ngành hoặc các khái niệm chuyên ngành phức tạp; làm phiên dịch trong các tình huống không đòi hỏi phải có kiến thức sâu về ngôn ngữ ở cả tiếng Anh và tiếng Việt, truyền tải được nội dung của thông điệp với mức độ chính xác có thể chấp nhận được và có thể hiểu được đối với người nghe ở ngôn ngữ đích, có độ dài khoảng 1-2 phút. Học phần này còn nhằm mục đích trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản của những người bắt đầu tiếp cận với đào tạo phiên dịch.	2	30		60		Sinh viên hoàn thành các học phần kỹ năng và học phần Dịch 1
41	NNNAAV.019	Ngữ âm - âm vị (Phonetics and phonology)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có được những kiến thức lý thuyết cơ bản về hệ thống ngữ âm và âm vị tiếng Anh và hệ thống phiên âm quốc tế IPA; sinh viên có thể mô tả và phân loại âm, phân tích cấu trúc âm tiết, mô tả sự phân bố của các loại âm vị trong cấu trúc âm tiết; phân tích cấu trúc và chức năng của ngữ âm và ngữ điệu. Kết thúc học phần, người học có khả năng phát âm đúng các âm, từ, các câu, các mẫu hội thoại ngắn và sử dụng ngữ điệu theo chuẩn người Anh.	2	30		60		Sinh viên hoàn thành học phần luyện âm
42	NNPTDN.139	Phát âm và phong cách diễn ngôn (Diction and Speech)	Học phần giúp sinh có cơ hội phát triển kỹ năng phát âm phù hợp với thể loại và phong cách diễn ngôn bằng cách luyện đọc, ghi âm và phân tích các đoạn băng được thu âm, trong đó tập trung phân biệt cách phát âm dạng mạnh, yếu, hiện tượng nuốt âm, các cụm từ và lối diễn đạt	2	30		60		Sinh học xong các học phần thực hành tiếng B2

			trong cả độc thoại và hội thoại với các mẫu diễn ngôn có văn phong trang trọng và thân tình được trích dẫn từ báo, các cuộc họp hoặc trao đổi thông tin với khách du lịch; Một số lý thuyết về khảo sát các vấn đề phát âm tiếng Anh của người Việt Nam.						
43	NNNNH.020	Từ vựng -ngữ nghĩa học (Lexicology and semantics)	Kết thúc học phần, sinh viên có kiến thức cơ bản và các khía cạnh nghiên cứu của ngữ nghĩa học ở cấp độ từ và dưới câu, sinh viên có thể nắm được nguồn gốc, lịch sử phát triển của từ vựng tiếng Anh; các cách thành lập từ; cụm từ hay thành ngữ; các sắc thái nghĩa của từ; các khuynh hướng biên soạn từ điển; các biến thể ngôn ngữ ở một số nước nói tiếng Anh. Thông qua học phần này, sinh viên được tăng cường khả năng hiểu các sắc thái nghĩa và sử dụng từ vựng một cách phù hợp với ngữ cảnh khi giao tiếp.	2	30		60		Đã hoàn thành học phần Kỹ năng thực hành tiếng B2
44	NNNNH.020	Ngữ nghĩa học (Semantics)	Học phần ngữ nghĩa học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về nghĩa và các khía cạnh nghiên cứu của ngữ nghĩa học. Cung cấp cho sinh viên lý thuyết cơ bản về nghĩa của từ, câu, đoạn, phát ngôn trong tiếng Anh, phương pháp phân tích thành tố nghĩa; giới thiệu các khái niệm cơ bản về nghĩa đen, nghĩa bóng, từ đồng nghĩa, trái nghĩa, v.v....nhằm giúp sinh viên có thể áp dụng những kiến thức hiểu biết vào thực hành giao tiếp ngôn ngữ.	2	30		60		Đã hoàn thành học phần Kỹ năng thực hành tiếng B2

45	NNPTDN.139	Phân tích diễn ngôn (Discourse analysis)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được mục đích, nội dung của môn học, có thể ứng dụng được các kiến thức cơ bản về phân tích diễn ngôn vào học và sử dụng tiếng Anh cho công việc sau khi ra trường. Sinh viên hiểu được một số cách tiếp cận trong phân tích diễn ngôn: các yếu tố đặc trưng của các thể loại văn bản; thái độ, phong cách và năng lực của người sử dụng ngôn ngữ biểu hiện qua diễn ngôn ở các ngữ cảnh giao tiếp cụ thể; phân biệt các dạng thức, tính mạch lạc và tính liên kết trong diễn ngôn. Đồng thời, sinh viên có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ giao tiếp như từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ âm, ngữ dụng học, các yếu tố phi ngôn ngữ, tính mạch lạc và liên kết văn bản để khảo sát, phân tích biểu hiện của chúng trong các diễn ngôn đơn giản hoặc xây dựng các kiểu loại mạch lạc, liên kết theo các tiêu chí định sẵn.	2	30		60		Sau khi sinh viên học xong học phần tiếng Anh cơ sở ngành.
Kiến thức văn hoá, văn học									
46	NNVHAM.093	Văn hóa Anh – Mỹ (British -American cultures)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm được một số khái niệm và các vấn đề cơ bản về đất nước và con người Anh, quá trình hình thành Hợp chủng quốc Hoa kỳ; hệ thống giá trị, phong tục tập quán, xã hội, tôn giáo, hệ thống chính trị, con người, kinh tế và nền giáo dục của Vương quốc Anh và Hoa kỳ; Từ đó, sinh viên có thể sử dụng các kiến thức đã đạt được làm nền tảng để tìm hiểu và vận dụng những kiến thức đó	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành chương trình Kỹ năng tiếng B2

			trong tiếp thu ngôn ngữ Anh, trong hoạt động giao tiếp liên văn hóa thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp độ B2.						
47	NNVHAM.138	Văn học Anh – Mỹ (English – American Literature)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể hiểu Kết thúc học phần này, sinh viên hiểu khái quát về các đặc điểm văn học Anh-Mỹ qua các thời kỳ từ cổ đại, cận đại, hiện đại và những thăng trầm của lịch sử qua các thời kỳ có ảnh hưởng đến quá trình hình thành và phát triển các thể loại phong cách văn chương. Ở mỗi thời kỳ, giai đoạn các tác phẩm, tác giả tiêu biểu được giới thiệu cho sinh viên nhằm giúp các em tích lũy vốn kiến thức cơ bản và chuyên sâu về văn học Anh-Mỹ. Thông qua đó giúp sinh viên hiểu rõ hơn nét đặc trưng văn học Anh-Mỹ và vận dụng so sánh đối chiếu với nền văn học Việt Nam. Ngoài ra, học phần này cung cấp cho người học một số lượng từ vựng trong lĩnh vực văn học và các thuật ngữ chuyên ngành, giúp sinh viên có kiến thức về ngôn ngữ và đạt được khả năng giao tiếp trong lĩnh vực văn học.	2	30	0	60		Sinh viên đã hoàn thành Kỹ năng thực hành tiếng
48	NNGTVH.235	Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural communication)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được nội dung nghiên cứu của môn học, các biến thể khác nhau của tiếng Anh trên thế giới. Sự khác biệt về nghĩa về ngôn ngữ không lời, sự im lặng, lượt nói và tính lịch sự, khen ngợi và đáp lời khen trong giao tiếp liên văn hoá. Sinh viên hiểu được vấn đề sốc văn hoá; sự thích ứng văn hoá. Sinh viên được trau dồi các kỹ năng cần thiết trong tiến trình phát triển năng lực giao tiếp liên	2	30		60		Sau khi đã hoàn thành các học phần cơ sở.

			văn hoá, như giải quyết vấn đề; tư duy phản biện; kỹ năng so sánh đối chiếu các đặc điểm văn hoá; và kỹ năng liên hệ các sự kiện, vấn đề trong văn hoá của mình với các nền văn hoá khác. Ngoài ra, sinh viên có thể phát triển các kỹ năng tương tác, cộng tác, làm việc nhóm, và trình bày một vấn đề liên văn hoá.						
49	NNGTVH.235	Văn hóa các nước Asian (Introduction to ASEAN culture)	Kết thúc học phần, sinh viên nắm được kiến thức về những nét văn hoá của các nước Đông Nam Á như, tôn giáo-tín ngưỡng, trang phục, ẩm thực, nhà cửa, thời gian rảnh rỗi, các lễ hội và nghi lễ. Sinh viên có thái độ tôn trọng các giọng nói tiếng Anh khác nhau và các nền văn hoá khác nhau và có mong muốn được tôn trọng chính giọng nói tiếng Anh và văn hoá trong giao tiếp của họ.	2	30		60		Sau khi đã hoàn thành các học phần cơ sở.
Kiến thức chuyên ngành									
50	TMTLHO.001	Tâm lý học (Psychology)	Những vấn đề cơ bản về Tâm lý học đại cương (khái quát về khoa học tâm lý; nguồn gốc, bản chất, quy luật và yếu tố tác động đến sự hình thành và biểu hiện của các hiện tượng tâm lý người); Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (lý luận chung về sự phát triển tâm lý người theo các giai đoạn lứa tuổi, trong đó đi sâu vào đặc điểm tâm lý lứa tuổi HS phổ thông; cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục và nhân cách người giáo viên ở trường phổ thông)	3	35	10	90	135	-

51	TMGTSP.105	Giao tiếp sư phạm (Pedagogical communication)	Sau khi học xong học phần sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của giao tiếp và giao tiếp sư phạm; nguyên tắc, phong cách và các kỹ năng cơ bản trong quá trình giao tiếp sư phạm. Sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một số tình huống sư phạm; hình thành và phát triển kỹ năng, phong cách giao tiếp sư phạm. Sinh viên có thể xây dựng niềm tin, lòng yêu nghề, ý thức học tập rèn luyện nâng cao phẩm chất và năng lực nghề nghiệp. Nỗ lực vận dụng tốt kiến thức và kỹ năng trong quá trình giao tiếp sư phạm ở trường học hoặc cơ sở giáo dục, đào tạo.	2	27	3	60	30	Tâm lý học
52	TMVDGD.021	Giáo dục học (Education)	Những vấn đề cơ bản về khoa học giáo dục: Đối tượng, nhiệm vụ, PPNC và các phạm trù cơ bản của giáo dục học; Vai trò của giáo dục và các yếu tố hình thành và phát triển nhân cách. Mục đích, mục tiêu giáo dục, hệ thống giáo dục quốc dân và người giáo viên phổ thông. Những kiến thức cơ bản về lý luận, đặc điểm quá trình DH và giáo dục ở trường PT, vận dụng vào việc rèn kỹ năng tổ chức thực hiện hoạt động DH và giáo dục, đổi mới phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học, đánh giá, kết hợp các hoạt động giáo dục ở trường phổ thông.	3	36	9	90	135	Tâm lý học
53	NNDHTA.256	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (Method of teaching English 1)	Học phần này sẽ cung cấp cho người học nền tảng lý thuyết về các phương pháp giảng dạy tiếng Anh và bước đầu hướng dẫn sinh viên thực hành biên soạn giáo án (lesson plan). Sau khi kết thúc học phần người học có thể: nắm được các kiến thức cơ bản về lý thuyết các phương pháp giảng	2	20	10	60	90	

			dạy tiếng Anh; áp dụng được lý thuyết vào việc biên soạn giáo án; thực hành được các bước cơ bản về lý thuyết và phương pháp giảng dạy tiếng Anh đã học.						
54	NNDHTA.257	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (Method of teaching English 2)	Tiếp nối học phần Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1, Phương pháp dạy học tiếng Anh 2 giúp sinh viên củng cố năng lực biên soạn giáo án (lesson plan) của một bài giảng bao gồm 3 phần chính của một kỹ năng ngôn ngữ và cách kết hợp các kỹ năng tiếng Anh trong một bài giảng. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên còn có khả năng vận dụng các kỹ thuật để biên soạn bài giảng trên phần mềm trình chiếu powerpoint.	2	20	10	60	90	Sau khi hoàn thành Phương pháp dạy học tiếng Anh 1
55	NNDHTA.258	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3 (Method of teaching English 3)	Học phần giúp sinh viên hiểu và áp dụng được các đường hướng, phương pháp giảng dạy tiếng Anh khác nhau. Các nguyên tắc trong dạy học, nguyên tắc soạn giáo án tiếng Anh, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng giải quyết các vấn đề thường gặp trong lớp học tiếng Anh, kỹ thuật quản lý lớp học và kỹ thuật triển khai các hoạt động dạy học nhằm phát triển khả năng sử dụng ngôn ngữ của các nhóm người học.	2	20	10	60	90	Sau khi hoàn thành Phương pháp dạy học tiếng Anh 2
56	NNDHTA.259	Kiểm tra đánh giá trong dạy học ngoại ngữ (Testing and assessment in foreign language teaching)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm được các lý thuyết cơ bản về kiểm tra đánh giá trong dạy học ngoại ngữ và có khả năng biên soạn các kiểu đề thi môn tiếng Anh để kiểm tra và đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh của nhiều đối tượng người học khác nhau theo mục tiêu của chương trình học và phương pháp giảng dạy được áp dụng.	2	20	10	60	90	

57	NNDHTA.260	Thực hành dạy học tiếng Anh (Practice of teaching English)	Sinh viên tiếp tục củng cố các kỹ thuật và chiến lược dạy học môn tiếng Anh nói chung và các bước thực hiện của một bài dạy tiếng Anh. Ngoài ra, sinh viên thực hành lựa chọn, khai thác nội dung trong sách giáo khoa, tìm tài liệu tham khảo để soạn giáo án và thực hành giảng dạy theo nhóm và cá nhân.	3	10	20	60	90	Sau khi hoàn thành Phương pháp dạy học tiếng Anh 1,2
58	NNDHTA.261	Hoạt động trải nghiệm và sáng tạo (Experiential and creative activities)	Nội dung môn học giới thiệu khái quát về: - Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy và học nói chung, và hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy và học tiếng Anh nói riêng - Giới thiệu và hướng dẫn thiết kế các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy và học tiếng Anh - Giới thiệu một số công cụ, kỹ thuật hỗ trợ thiết kế các hoạt động trải nghiệm sáng tạo	2	20	10	60	90	
59	KTSPDH.007	Kiến tập sư phạm (Pedagogical internship)	Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có thể làm quen với môi trường giáo dục Trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Sinh viên có thể hiểu các hoạt động cơ bản của công tác chủ nhiệm lớp, hướng dẫn lập kế hoạch, soạn giáo án mẫu về một tiết sinh hoạt lớp hoặc các hoạt động giáo dục khác	2	21	09	60	90	
60	NNPTCT.262	Phát triển chương trình và điều chỉnh tài liệu dạy học (Syllabus design and material adaptation)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên thông hiểu các khái niệm, khía cạnh cơ bản của quá trình phát triển chương trình dạy học và điều chỉnh tài liệu. Bên cạnh đó, sinh viên nhận biết một số xu hướng trong thiết kế tài liệu, sử dụng các tài liệu được điều chỉnh trong các lớp học ngôn ngữ. Ngoài ra, sinh viên vận dụng cách đánh giá và điều chỉnh tài liệu giảng dạy một cách chính xác	2	20	10	60	90	

			và hợp lý.						
61	TMQLHC.001	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo (State administrative management and management of the education and training sector)	Kiến thức cơ bản, hệ thống về lý luận và thực tiễn quản lý hành chính nhà nước nói chung, quản lý giáo dục đào tạo nói riêng; những kiến thức cơ bản về công vụ, viên chức sự nghiệp giáo dục, giáo viên; đường lối, quan điểm của Đảng, Nhà nước Việt Nam về giáo dục và đào tạo; Luật Giáo dục; Điều lệ và một số quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo	2	25	5	60	30	Pháp luật đại cương, Giáo dục học
Thực tập sư phạm, khoá luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp									
62	TTSUPA	Thực tập sư phạm (Pedagogical practice)	Thông qua đợt thực tập để hoàn thiện một khâu quan trọng trong quá trình đào tạo của khóa học, tạo điều kiện để sinh viên chủ động, sáng tạo vận dụng kiến thức đã được học vào hoạt động công tác chủ nhiệm, công tác giảng dạy ở trường phổ thông	6					
63		Khóa luận tốt nghiệp (Graduation paper)	7	120		240			Khóa luận tốt nghiệp
64	NNC12W.231	Kỹ năng Viết nâng cao (Advanced Writing)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên thông thạo các kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và các yêu cầu cơ bản để đạt được năng lực Viết ở trình độ tiên C1 (cận bậc 5 KNLNN 6 bậc dùng cho VN). Đồng thời, sinh viên có thể nhận biết cấu trúc, phong cách để viết các loại văn bản khác nhau.	2	30		60		Sinh viên hoàn thành kỹ năng Viết C1.1

			Ngoài ra, sinh viên có khả năng kiểm soát tốt và sử dụng linh hoạt ngôn ngữ tiếng Anh trong mọi tình huống. Ngoài ra, sinh viên có khả năng độc lập suy nghĩ và sáng tạo trong các hoạt động viết, có kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm hay cá nhân và kết hợp phát triển kỹ năng nói, nghe ở trình độ cao cấp.						
65	NNTATH.263	Phương pháp dạy học tiếng Anh cho trẻ em (English for young learners)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng hiểu và phát triển được các chương trình dạy học phù hợp với học sinh tiểu học. Áp dụng được các nguyên tắc và phương pháp dạy học chung cho đối tượng người học. Hình thành được các ý tưởng thiết kế được các bước giảng dạy tích hợp các kiến thức và kỹ năng cho một bài dạy hiệu quả.	3	30	15	90	135	
66	NNDATH.264	Dự án tích hợp các nhiệm vụ (Task-integrated Project)	Kết thúc học phần, sinh viên có thể thực hiện một số dự án để tạo ra các sản phẩm dựa trên việc sử dụng tiếng Anh, kỹ năng làm việc nhóm cũng như các kỹ năng mềm khác. Sinh viên có thể sử dụng các kiểu loại tiếng Anh khác nhau như tiếng Anh thông tục, tiếng Anh học thuật, tiếng Anh công sở, bệnh viện, khu vui chơi giải trí để làm bảng thông báo, tờ rơi, biển báo, tờ quảng cáo, hoặc trình bày một bài thuyết trình về một chủ đề đang được quan tâm. Sinh viên có khả năng tự tìm tòi, tự khám phá, sưu tầm dữ liệu và dụng cụ học tập khác nhau để thực hiện các dự án, tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu thực tế.	3	45		90		

67	NNC12S.233	Kỹ năng Nói Nâng cao (Advanced Speaking)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng các kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp nói ở trình độ tiền C1 (cận bậc 5 KNLNN 6 bậc cho Việt Nam). Có thể mô tả, tường thuật tỉ mỉ, tích hợp các chủ đề nhỏ, phát triển các ý cụ thể thành những kết luận phù hợp. Có thể thể hiện bản thân một cách trôi chảy, tự nhiên và không cần phải quá nỗ lực. Có thể thể hiện tốt vai trò của người phỏng vấn và người được phỏng vấn, mở rộng và phát triển chủ đề được thảo luận một cách trôi chảy mà không cần tới bất kỳ sự hỗ trợ nào và có thể xử lý tốt những phần ngoài chủ đề.	2	30	0	60		Sau khi đã hoàn thành học phần Nói C1.1.
68	NNNTCC.201	Nói trước công chúng (Public speaking)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được những kiến thức ngôn ngữ cơ bản để ứng dụng trong kỹ năng thuyết trình trước đám đông như các quy tắc, cách thức, thuật ngữ, nghệ thuật thu hút người nghe; các kỹ thuật sử dụng âm lượng như cách ngắt quãng lời nói và ngữ điệu, kỹ năng sử dụng cử chỉ, điệu bộ trong giao tiếp và kỹ năng sử dụng công nghệ, phương tiện nghe nhìn trong công việc giao tiếp... Thông qua đó, sinh viên tăng cường tính tự tin và đạt được hiệu quả cao trong việc nói trước đám đông.	2	30		60		Sinh viên năm 2

10.2. Mối quan hệ giữa nội dung các học phần với chuẩn đầu ra

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Chuẩn đầu ra (PLOs)
----	-------------	--------------	------------	---------------------

				P L O 1	P L O 2	P L O 3	P L O 4	P L O 5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	P L O 10	P L O 11	P L O 12
1	MLTHML.124	Triết học Mác – Lênin	2	A									R	R	R
2	MLKTCT.125	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3	A									R	R	R
3	MLCNXH.126	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	A									R	R	R
4	MLTHCM.127	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	A									R	R	R
5	LLCT.004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		A									R	R	R
6	MLPLDC.044	Pháp luật đại cương	2	A									R	R	R
7	NNTRUG.001	Tiếng Trung 1	2									I			
8	NNTRUG.002	Tiếng Trung 2	2									R			
9	NNTRUG.003	Tiếng Trung 3	3									A			

10	TITINDC.002	Tin học	2									R			
11	TICNTT.127	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngoại ngữ	2	I	M	I		I				R	R		I
12	VADLNN.007	Dẫn luận ngôn ngữ		I	R	I	M	I		R			I	I	
13	VACSVH.113	Cơ sở văn hóa Việt nam	2	A		M	R						R		
14	NNNCKH.004	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	R	R	M				A			R		
15	NNNCKH.004	Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và Sở hữu trí tuệ	1	R		M			R	A	M		M	R	
16	VANONU.055	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	R	M	R	R	M	M		R				
17		<i>Giáo dục thể chất 1</i>	1	I									R		M
18		<i>Giáo dục thể chất 2</i>	1	R									R		M
19		<i>Giáo dục thể chất 3</i>	1	M									R		M

20		<i>Giáo dục thể chất 4</i>	1	A									R		M
21		<i>Giáo dục quốc phòng - an ninh</i>	165 giờ	A									R	M	R
22	NNLUAM.104	Luyện âm (English Pronunciation in Use)	2		I		I						R		
23	NNTVTH.068	Từ vựng thực hành (Vocabulary in Use)	2	I	R	I	I	I	R	R			R		
24	NNNPTH.168	Ngữ pháp Thực hành (Grammar Practice)	2		M	R	R	R	R				R		
25	NNKNDO.254	Kỹ năng Đọc B1 (Reading B1)	2		I	R	R	I	I	I	R		R		I
26	NNKNVI.257	Kỹ năng Viết B1. (Writing B1)	2		I	R		I	I				I	I	I
27	NNKNNG.255	Kỹ năng Nghe B1 (Listening B1)	2		R			R			R	M			
28	NNKNNO.256	Kỹ năng Nói B1 (Speaking B1)	2	I	R	I	I		I	I			R	R	I
29	NNB21R.218	Kỹ năng Đọc B2.1 (Reading B2.1)	2		R	R	R	R	I	I	R		R		R

30	NNB21W.223	Kỹ năng Viết B2.1 (Writing B2.1)	2		I	I	M	I			I		I	I	I
31	NNB21L.222	Kỹ năng Nghe B2.1 (Listening B2.1)	2	R	R	R	R	R	R	R			R	R	R
32	NNB21S.221	Kỹ năng Nói B2.1 (Speaking B2.1)	2		I		R	I		I			R	R	R
33	NNB22R.219	Kỹ năng Đọc B2.2 (Reading B2.2)	2		R	I	R	I	R	R	R		R	R	R
34	NNB22W.220	Kỹ năng Viết B2.2 (Writing B2.2)	2		M		R	M					I	I	I
35	NNB22L.224	Kỹ năng Nghe B2.2 (Listening B2.2)	2	M	M	R	R	M	R	R			M	R	R
36	NNB22S.225	Kỹ năng Nói B2.2 (Speaking B2.2)	2		R	R	R	R	R	I			R		R
37	NNC11R.226	Kỹ năng Đọc C1(Reading C1)	2		R	R	M	M	R	R	M		R		R
38	NNC11W.227	Kỹ năng Viết C1 (Writing C1)	2		R	R	M	M	R	R	R		R		R
39	NNC11L.228	Kỹ năng Nghe C1 (Listening C1)	2		R	R	M	R	R		R		R		R

40	NNC11S.229	Kỹ năng Nói C1 (Speaking C1)	2			R	R	R	R		M		I	R	
41	NNNHA.239	Ngôn ngữ học (Linguistics)	2	I	R	I	M	I		R			I	I	
42	NNCUPA.094	Cú pháp học (Syntax)	2		M		R			R	R		I	R	
43	VANGDU.124	Ngữ dụng học (Pragmatics)/	3	I	M	M	M		R				R	R	
44	NNTHBD.208	Thực hành biên dịch (Practice of translation)	2			I	R	A			I		R	R	
45	NNTHPD.209	Thực hành phiên dịch (Practice of Interpretation)	2	I	R	R	M	A		R	R		R	R	R
46	NNNAAV.019	Ngữ âm-âm vị (Phonetics and Phonology)	2		R								I		I
47	NNPTDN.139	Phát âm và phong cách diễn ngôn (Diction and Speech)	2		R	R	R		R		R		R		I
48	NNNNH.020	Từ vựng-ngữ nghĩa	2		I	M		R	R	R	R				
49	NNNNH.020	Ngữ nghĩa học (Semantics)	2		I	M		R	R	R	R				

50	NNPTDN.139	Phân tích diễn ngôn	2		A	R	R	R	R				R		
51	NNVHAM.093	Văn hoá Anh-Mỹ (Introduction to British-American culture)	2	I	R	M	R	R	R	M	R		M	I	
52	NNVHAM.138	Văn học Anh-Mỹ (Introduction to British-American literature)	2		R			M	M		R				
53	NNGTVH.235	Giao tiếp liên văn hoá (Intercultural communication)	2		M		M	R	R			R	R	R	M
54	TMTLHO.001	Tâm lý học	3				M			I			I	R	
55	TMGTSP.105	Giao tiếp sư phạm	2				M		R	R			R	R	
56	TMVDGD.021	Giáo dục học	3				M		I	I			I	R	
57	NNDHTA.256	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	2	I	R	R	R	R	M	I	I	R	R	I	R
58	NNDHTA.257	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	2		R	R	M	M	M	I	I	M	R	M	R
59	NNDHTA.258	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3	2		M	A		M	R	I	M	M	M	R	M

60	NNKTDG.259	Kiểm tra đánh giá trong dạy học ngoại ngữ	2		I	M	R		R	M	R		M	M	R
61	NNTHDH.260	Thực hành dạy học tiếng Anh	3		R	M	A	M	R	I	M	M	M	R	M
62	NNTNST.261	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo	2	I	M	I		I				R	R		I
63	KTSPDH.007	Kiến tập sư phạm	2	I	R		M	R	R		M	I	R	R	
64	NNTTCM.256	Thực tế chuyên môn	1	M	R	R			R	R	R		R	R	M
65	NNPTCT.262	Phát triển chương trình và điều chỉnh tài liệu dạy học	2		M	M		M	M		A		M	R	
66	TMQLHC.001	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	2				M						I	R	M
67	TTSUPA	Thực tập sư phạm	6	R	R	R	M	M	A	R	A	R	A	A	A
68		Khoá luận tốt nghiệp	7		M	M	M	M	M	M	M		R	R	R
69	NNC12W.231	Kỹ năng Viết nâng cao (Advanced Writing)	2		M	R	M	M	R	M	R		M		R

70	NNTATH.263	Phương pháp dạy học tiếng Anh cho trẻ em	3	R	M	A	A	M	M	M	M		M	M	R
71	NNDATH.265	Dự án tích hợp các nhiệm vụ (Task-integrated Project)	3	I	M	M	M		A				R	R	
72	NNC12S.233	Kỹ năng Nói nâng cao (Advanced Speaking)	2		R		M	R		I			I		I
73	NNTRUG.002	Nói trước công chúng (Public speaking)	2		R	R	M	R			R				
Tổng hợp số lượng học phần theo các mức độ đóng góp (Bao gồm cả HP tự chọn)															
Mức I				13	9	10	3	10	5	11	4	2	13	7	11
Mức R				7	24	22	19	20	23	15	16	9	39	28	23
Mức M				3	17	12	25	15	9	5	9	4	8	4	9
Học phần A				10	1	2	2	2	3	2	1	4	1	1	1
Số lượng HP có hỗ trợ đạt được PLO				33	51	46	49	47	40	33	30	19	61	50	44

Ghi chú: I (Intruduction); R (Reinforcement); M (Master); A (Assessment)

10. 3. Dự kiến kế hoạch giảng dạy

TT	Tên học phần	Số TC
<i>Giáo dục quốc phòng - an ninh (giảng dạy tập trung theo đợt)</i>		
Học kỳ I		18
1	<i>Giáo dục thể chất 1</i>	
2	Từ vựng thực hành	2
3	Dẫn luận ngôn ngữ	2
4	Luyện âm	2
5	Kỹ năng đọc B1	2
6	Kỹ năng nghe B1	2
7	Kỹ năng nói B1	2
8	Kỹ năng viết B1	2
9	Tin học	2
10	Cơ sở văn hóa Việt nam	2
Học kỳ II		17
1	<i>Giáo dục thể chất 2</i>	
2	Triết học Mác - Lênin	3
3	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học	3
4	Tâm lý học	3
5	Kỹ năng đọc B2.1	2
6	Kỹ năng nghe B2.1	2
7	Kỹ năng nói B2.1	2
8	Kỹ năng viết B2.1	2
Học kỳ III		18
1	<i>Giáo dục thể chất 3</i>	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
3	Tiếng Trung 1	2
4	Kỹ năng đọc B2.2	2
5	Kỹ năng nghe B2.2	2
6	Kỹ năng nói B2.2	2
7	Kỹ năng viết B2.2	2
8	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
	Chuyên đề Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và Sở hữu trí tuệ	1
9	Giáo dục học	3
Học kỳ IV		19
1	<i>Giáo dục thể chất 4</i>	

2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
3	Tiếng Trung 2	2
4	Kỹ năng đọc C1	2
5	Kỹ năng nghe C1	2
6	Kỹ năng nói C1	2
7	Kỹ năng viết C1	2
8	Ngữ pháp thực hành	3
9	Giao tiếp sư phạm	2
10	Phương pháp dạy học tiếng Anh 1	2
Học kỳ V		17
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
2	Phương pháp dạy học tiếng Anh 2	2
3	Phát triển chương trình và điều chỉnh tài liệu dạy học	2
4	Kiểm tra đánh giá trong dạy học ngoại ngữ	2
5	Thực hành Biên dịch (Practice of Translation)	2
6	Văn hoá Anh-Mỹ	2
7	Tiếng Trung 3	3
<i>Học phần tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau)</i>		<i>2TC</i>
8	Ngữ âm-Âm vị (Phonetics and Phonology)	2
	Phát âm và phong cách diễn ngôn (Diction and Speech)	2
Học kỳ VI		16
1	Ngôn ngữ học Anh (English linguistics)	2
2	Phương pháp dạy học tiếng Anh 3	2
3	Cú pháp học (Syntax)	2
<i>Học phần tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần sau)</i>		<i>2TC</i>
4	Từ vựng -ngữ nghĩa học (Lexicology)	2
	Ngữ nghĩa học (Semantics)	
	Phân tích diễn ngôn (Discourse Analysis)	
5	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	2
6	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2
7	Kiến tập sư phạm	2
8	Pháp luật đại cương	2
Học kỳ VII		16
1	Văn học Anh-Mỹ (Introduction to British-American literature)	2
2	Ngữ dụng học (Pragmatics)	3
3	Thực hành Phiên dịch (Practice of Interpretation)	2
4	Ngôn ngữ học đối chiếu	2
5	Thực hành dạy học tiếng Anh	3

6	Hoạt động trải nghiệm và sáng tạo	2
<i>Học phần tự chọn 3 (Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau)</i>		2 TC
7	Giao tiếp liên văn hoá	2
	Văn hóa các nước Asian	
Học kỳ VIII		13
1. Thực tập sư phạm		6
2. Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế Khoá luận tốt nghiệp		(7 TC)
2.1	Làm Khoá luận tốt nghiệp	7
2.2	Học các học phần thay thế Khoá luận tốt nghiệp	
2.2.1	Kỹ năng Viết Nâng cao (Advanced Writing)	2
<i>Học phần tự chọn 5 (Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau)</i>		3
2.2.2	Phương pháp dạy học tiếng Anh cho trẻ em (English for young learners)	3
	Dự án tích hợp các nhiệm vụ (Task-integrated Project)	
<i>Học phần tự chọn 6 (Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau)</i>		2 TC
2.2.3	Kỹ năng Nói Nâng cao (Advanced Speaking)	2
	Nói trước công chúng (Public Speaking)	

11. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình

11.1 . Danh sách giảng viên cơ hữu

STT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Môn học/ Học phần sẽ giảng dạy
Giảng viên cơ hữu				
1	Lương Thị Lan Huệ	1977	ThS. Triết học	- Triết học Mác - Lênin, - Kinh tế chính trị Mác – Lênin, - Chủ nghĩa xã hội khoa học, - Tư tưởng Hồ Chí Minh - Lịch sử ĐCS Việt Nam
2	Nguyễn Thị Thanh Hà	1981	ThS. Triết học	
3	Trần Hương Giang	1983	ThS. Triết học	
4	Phan Thị Thu Hà	1982	ThS. Kinh tế chính trị	
5	Nguyễn Thị Anh Khuyên	1983	ThS.Kinh tế chính trị	
6	Nguyễn Thị Hương Liên	1987	ThS.Kinh tế chính trị	

7	Nguyễn Văn Duy	1979	TS. Triết học	
8	Trương Thị Thu Hà	1962	Th.S TTHCM	
9	Hoàng Thanh Tuấn	1989	ThS. Lịch sử Đảng	
10	Nguyễn Thị Hoài An	1993	ThS. Ngữ văn	Tiếng Việt thực hành
11	Hoàng Thị Ngọc Bích	1983	ThS. Văn hoá	Cơ sở văn hóa Việt Nam
12	Nguyễn Thị Hoài An	1986	ThS. Ngữ văn	
13	Nguyễn Đình Hùng	1968	GVC.TS. Lý Luận Ngôn ngữ	Phương pháp nghiên cứu khoa học, Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và Sở hữu trí tuệ
14	Võ Văn Quốc Huy	1976	TS. Ngôn ngữ học	
15	Võ Khắc Sơn	1981	TS. Trồng trọt	
16	Phùng Thị Loan	1978	NCS. Luật	Pháp luật đại cương
17	Phan Phương Nguyên	1982	ThS. Hành chính công	
18	Nguyễn Thị Như Thủy	1974	Ths. Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	Tiếng Trung 1, 2, 3
19	Trương Vũ Ngọc Linh	1984	TS. Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	
20	Lại Thị Mỹ Hương	1983	ThS. Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	
21	Võ Văn Quốc Huy	1986	TS. Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	
22	Nguyễn Thị Hoài An	1986	ThS. Ngữ Văn	Tiếng Việt 1,2,3
23	Trần Văn Cường	1981	TS. Khoa học Máy tính	Tin học
24	Phạm Xuân Hậu	1980	TS. Khoa học Máy tính	
25	Nguyễn Thị Hà Phương	1985	TS. Khoa học Máy tính	
26	Võ Thị Dung	1974	GVC.TS. Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	Ngôn ngữ học đối chiếu
27	Nguyễn Thị Mai Hoa	1968	GVC. TS. Ngôn ngữ học	
28	Trần Thuỷ	1972	TS. Giáo dục thể chất và thể thao	Giáo dục thể chất

29	Cao Phương		TS. Giáo dục thể chất và thể thao	
30	Nguyễn Anh Tuấn	1973	ThS. Giáo dục thể chất	
31	Nguyễn Quang Hòa		ThS. Giáo dục thể chất	
32	Dương Thế Công	1977	CN. GD Thể chất - quốc phòng. ThS QLGD	Giáo dục quốc phòng
33	Hoàng Thị Tường Vi	1979	ThS. Giáo dục học	- Giáo dục học, - Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành
34	Vương Kim Thành	1973	GVC. TS Quản lý giáo dục	
35	Nguyễn Thị Thùy Vân	1979	ThS. Tâm lý học	- Tâm lý học, - Giao tiếp sư phạm
36	Nguyễn Thị Diễm Hằng	1984	ThS. Tâm lý học	
37	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học
38	Nguyễn Thị Hồng Thúy	1987	ThS. LL-PPGD	
39	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1986	Ths. Ngôn ngữ Anh	Luyện âm
40	Mai Thị Như Hằng	1988	Ths. NN học ứng dụng, chuyên sâu TESOL	
41	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	GVC. TS. LL & PPGD Tiếng Anh	
42	Trần Thị Phương Tú	1987	ThS. LL-PPGD	
43	Nguyễn Thị Mai Hoa	1971	GVC. TS. Ngôn ngữ học	Kỹ năng thực hành tiếng B1-C1 (Listening, Speaking, Reading, and Writing),
44	Hoàng Thị Hà	1968	GVC. ThS. NN Anh	
45	Nguyễn Thị Lan Anh	1968	GVC. ThS. LL-PPGD	
46	Nguyễn Đình Hùng	1968	GVC.TS. Lý Luận Ngôn ngữ	
47	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD	
48	Nguyễn Thị Mai Hoa	1971	GVC. TS Ngôn ngữ học	
49	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1987	ThS. NN Anh	
50	Hoàng Ngọc Anh	1981	ThS. LL-PPGD Tiếng Anh	
51	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	

52	Nguyễn Thị Hồng Thúy	1987	ThS. LL-PPGD Tiếng Anh	
53	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD Tiếng Anh	
54	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	GVC. TS. LL & PPGD Tiếng Anh	
55	Phạm Thị Hà	1976	GVC. TS. Ngôn ngữ học	
56	Trần Thị Phương Tú	1987	ThS. LL-PPGD	
57	Mai Thị Như Hằng	1988	ThS. NN học ứng dụng, chuyên sâu TESOL	
58	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	1983	ThS. Ngôn ngữ Anh	
59	Mai Thị Thuỳ Dung	1988	ThS. PPGD Tiếng Anh	- Ngữ Âm-Âm vị học, - Phát âm và phong cách diễn ngôn, - Từ vựng thực hành
60	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	
61	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD Tiếng Anh	
62	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1987	ThS. NN Anh	
63	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	1983	ThS. Ngôn ngữ Anh	- Ngữ nghĩa học
64	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD Tiếng Anh	
65	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1987	ThS. NN Anh	Cú pháp học
66	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	GVC. TS. LL & PPGD Tiếng Anh	
67	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD Tiếng Anh	Văn hóa Anh - Mỹ
68	Nguyễn Thị Mai Hoa	1971	GVC. TS. Ngôn ngữ học	
69	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD Tiếng Anh	
70	Mai Thị Như Hằng	1988	ThS. NN học ứng dụng, chuyên sâu TESOL	Văn học Anh - Mỹ
71	Nguyễn Thị Mai Hoa	1971	GVC. TS. Ngôn ngữ học	
72	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD	
73	Phạm Thị Hà	1976	GVC. TS. Ngôn ngữ học	

74	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD Tiếng Anh	Ngữ dụng học
75	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	
76	Phạm Thị Hà	1976	GVC. TS. Ngôn ngữ học	
77	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	GVC. TS. LL & PPGD Tiếng Anh	- Thực hành Biên -Phiên dịch
78	Trần Thị Phương Tú	1987	ThS. LL-PPGD Tiếng Anh	
79	Nguyễn Thị Lan Anh	1968	GVC. Ths. LL-PPGD Tiếng Anh	
80	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1987	ThS. NN Anh	
81	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	- Dự án tích hợp các nhiệm vụ
82	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	GVC. TS. LL & PPGD Tiếng Anh	
83	Nguyễn Thị Lan Anh	1968	GVC. ThS. LL-PPGD Tiếng Anh	
84	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1987	ThS. NN Anh	
85	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	- Ngôn ngữ học - Phân tích diễn ngôn
86	Phạm Thị Hà	1974	GVC. TS. Ngôn ngữ học	
87	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD Tiếng Anh	
88	Trần Thị Phương Tú	1987	ThS. LL-PPGD Tiếng Anh	- Nói trước công chúng
89	Mai Thị Như Hằng	1988	ThS. NN học ứng dụng, chuyên sâu TESOL	
90	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1987	ThS. NN Anh	
91	Nguyễn Thị Mai Hoa	1971	GVC. TS. Ngôn ngữ học	- Ngữ pháp thực hành, - Ngữ pháp thực hành nâng cao - Phương pháp dạy học tiếng Anh 1, 2,3 - Phát triển chương trình và điều chỉnh
92	Hoàng Ngọc Anh		ThS. LL-PPGD Tiếng Anh	
93	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1986	ThS. NN Anh	
94	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	GVC. TS. LL & PPGD Tiếng Anh	
95	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	
96	Nguyễn Thị Hồng Thúy	1987	ThS. LL-PPGD Tiếng Anh	

97	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD Tiếng Anh	tài liệu dạy học, - Kiểm tra đánh giá trong dạy học ngoại ngữ, - Kiến tập sư phạm, - Thực hành dạy học tiếng Anh, - Thực tập sư phạm, - Thực tế chuyên môn
98	Phạm Thị Hà	1976	GVC. TS. Ngôn ngữ học	
99	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD Tiếng Anh	
100	Trần Thị Phương Tú	1987	ThS. LL-PPGD Tiếng Anh	

11.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

12. Cơ sở vật chất phục vụ học tập

12.1. Các phòng thí nghiệm và các hệ thống thiết bị thí nghiệm

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần	
1	Phòng máy tính số 1	98	Máy vi tính	50	Các học phần có thời lượng thực hành	
2	Phòng máy tính số 2	52	Máy vi tính	32	Các học phần có thời lượng thực hành	
3	Phòng máy tính số 3	52	Máy vi tính	32	Các học phần có thời lượng thực hành	
4	Phòng máy tính số 4	26	Máy vi tính	16	Học phần Quản trị mạng và bảo trì hệ thống	
5	Phòng máy tính số 5	52	Máy vi tính	32	Các học phần có thời lượng thực hành	
6	Phòng lab số 1	111	Máy vi tính	49	Các học phần có thời lượng thực hành	
7	Phòng lab số 2	156	Máy vi tính	49	Các học phần có thời lượng thực hành	
8	Phòng học	52	Máy chiếu	1	Các học phần lý thuyết	

	ngoại ngữ 1		đa năng			
9	Phòng học ngoại ngữ 2	52	Máy chiếu đa năng	1	Các học phần lý thuyết	
10	Phòng học ngoại ngữ 3	52	Máy chiếu đa năng	1	Các học phần lý thuyết	
11	Phòng học ngoại ngữ 4	52	Máy chiếu đa năng	1	Các học phần lý thuyết	
12	Phòng học ngoại ngữ 5	52	Máy chiếu đa năng	1	Các học phần lý thuyết	

12.2. Thư viện

- Diện tích thư viện: 3160 m² (3 tầng)
- Diện tích phòng đọc: 1.050 m²
- Phòng đọc và mượn tài liệu: 04
- Phòng Lab, phòng máy tính: 02
- Phòng Hội thảo, chuyên đề: 05
- Các phòng tự học, tự nghiên cứu, học nhóm, đa phương tiện, Phòng Truyền thông và các dịch vụ khác.
- Số chỗ ngồi: 370; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 32
- Phần mềm quản lý thư viện: 02
- Thư viện điện tử: 01
- Tổng số lượng bản sách: 100.087 (bản), 12.801 (đầu sách).*
- Đầu báo, tạp chí các loại ấn phẩm định kỳ khác: 730 loại.*
- Bài giảng, giáo trình nội bộ: 561 đầu.*
- Tài liệu nội sinh (DSPACE): 1100 file
- Nguồn cơ sở dữ liệu khác: Thư viện số gồm Tài liệu.VN; Proquest: Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

12.3. Giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo

STT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tên học phần
1	Learning teaching	Scrivener, J.	Cambridge university press	2005	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 3
2	Tài liệu bài giảng Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy và học Ngoại ngữ	Hoàng Hoa Ngọc Lan	Tài liệu lưu hành nội bộ	2023	Hoạt động trải nghiệm và sáng tạo
3	Sổ tay hướng dẫn xây dựng, phát triển môi trường học và sử dụng ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục đại học	Tài liệu tập huấn	Bộ giáo dục và đào tạo	2021	Hoạt động trải nghiệm và sáng tạo
4	Approaches and methods in language teaching.	Richards. J.C & Rodgers T.S	Oxford University Press	2016	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 1
5	Teach English: A training course for teachers	Doff, A	Cambridge university press	2009	Thực hành giảng dạy
6	Teaching English to speakers of other languages – An introduction	Nunan, D.	Routledge Taylor & Francis Group	2015	
7	Tiếng Anh 11 student's book	Hoàng Văn Vân & Vũ Hải Hà & others	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	2023	
8	Tiếng Anh 10 student's book	Hoàng Văn Vân & Hoàng Thị Xuân Hoa & others	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	2022	
9	Teaching Practice: A Handbook for Teachers in Training	Gower, R and others	Macmillan Education	2005	
10	A Course in Language Teaching. 17th Printing 2009	Penney Ur	Cambridge University Press	2009	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 2
11	Teaching English as a second or	Marienne,C. and	National Geographic	2014	

	foreign language. Fourth Edition	Donna, M. and Marguerite, AS	Learning		
12	Principles of Language Learning and Teaching	Brown, H. Douglas	an Francisco State University	2000	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh tiểu học
13	Practical English Teaching	Nunan, David	McGraw - Hill Company Inc.	2003	
14	Practical Language Testing	Glenn, F.	Routledge	2013	Hoàng Ngọc Anh Kiểm tra đánh giá trong dạy học ngoại ngữ
	Exploring Language Assessment and Testing: Language in Action	Anthony, G.	Routledge	2021	
15	Testing for Language Teachers	Hughes, A	Cambridge University Press	2003	
16	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 3	Nguyễn Thị Lệ Hằng	Trường ĐHQB (lưu hành nội bộ)	2023	
17	Scott Thornbury's 30 Language Teaching Methods Pocket Editions: Cambridge Handbooks for Language Teachers	Scott Thornbury	Cambridge University Press and Assessment	2017	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 3
18	ESL/EFL Teaching Practice and Methodology: 20 Years of Experience Teaching English in a Single Book! (Teaching English as a Second or Foreign Language)	Jackie Bolen	(Independently published)	2021	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 3
17	Giáo trình Tin học ứng dụng	Hàn Viết Thuận	NXB KTQD	2012	Tin học
18	Giáo trình Tin học đại cương	Trần Ngọc Hà, Ngô Thị Tú Quyên, Nguyễn Thị Thu Hiền	NXB ĐHQGHN	2021	
19	Giáo trình Tin học cơ bản ứng dụng trong đời sống	Thái Thanh Sơn	NXB TTTT	2014	

20	Tin học đại cương	Nguyễn Nương Quỳnh, Hoàng Văn Thành, Nguyễn Thị Hà Phương	Trường ĐHQB (lưu hành nội bộ)	2023	
21	Tâm lý học	Hoàng Thị Tường Vi, Nguyễn Thị Thùy Vân, Nguyễn Thị Diễm Hằng	Trường ĐHQB (lưu hành nội bộ)	2023	Tâm lý học
22	Giáo dục học	Hoàng Thị Tường Vi, Nguyễn Thị Thùy Vân, Nguyễn Thị Diễm Hằng	Trường ĐHQB (lưu hành nội bộ)	2023	Giáo dục học
23	Giao tiếp sư phạm	Hoàng Thị Tường Vi, Nguyễn Thị Thùy Vân, Nguyễn Thị Diễm Hằng	Trường ĐHQB (lưu hành nội bộ)	2023	Giao tiếp sư phạm
24	Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo	Hoàng Thị Tường Vi, Nguyễn Thị Thùy Vân, Nguyễn Thị Diễm Hằng	Trường ĐHQB (lưu hành nội bộ)	2023	Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo
25	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Tư tưởng Hồ Chí Minh
26	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
27	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác- Lênin	ThS Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Kinh tế Chính trị
28	Giáo trình Triết học Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Triết học Mác Lênin
29	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nguyễn Thị Anh Khuyên (Chủ nghĩa xã hội khoa học)

30	Pháp luật đại cương	Phùng Thị Loan	Trường ĐHQB (lưu hành nội bộ)	2023	Phùng Thị Loan (Pháp luật đại cương)
31	Giáo trình Ngôn ngữ học	Nguyễn Thiện Giáp	Nxb Đại Học Quốc Gia Hà Nội	2008	Lê Thị Hằng Ngôn ngữ học (Linguistics)
32	A concise Introduction to Linguistics (6 th edition)	Bruce M.Rowe, Bruce & Diane P. Levine	London & New York: Routledge	2023	
33	Linguistics	H.G. Widdowson	Oxford university press	2009	
34	Pragmatics	George Yule	Oxford university press	1997	Lê Thị Hằng Ngữ dụng học (Pragmatics)
35	Dụng học	George Yule	Nxb Đại Học Quốc Gia Hà Nội	1996	
	PrincipleS of pragmatics (Longman Linguistics Library)	Geoffrey Leech	Routledge	2016	
36	Heinle Exam Essentials CAE Practice Tests	Charles Osborne with Carol Nuttal	Heinle Cengage Learning	2009	Kỹ năng Nói nâng cao (Advanced Speaking)
	Voices Advanced Student's book	Daniel Barber, ChiaSua Chong, Marek Kiczakowlak, Lewis Lansford	Heinle ELT	2022	
37	Four Corners Level 4A Full Contact with Self-study	Jack C. Richards & David Bohlke	Cambridge University Press	2018	Lê Thị Hằng Dự án tích hợp các nhiệm vụ (Task-integrated Project)
38	Thực hành phiên dịch	Nguyễn Thị Lệ Hằng	Trường ĐHQB (lưu hành nội bộ)	2023	Thực hành phiên dịch
39	Thực hành Phiên dịch Anh – Việt, Việt – Anh	Nguyễn Thành Yên	NXB Thành phố Hồ Chí Minh	2008	Thực hành phiên dịch
40	Thực hành Phiên dịch	Dương Bá Thanh Di	HUTECH	2021	Thực hành Phiên dịch
40	Speaking B2+ Intermediate	Pelteret, C.	Collins English for life, Powered by Cobuild	2013	Kỹ năng Nói B2.2

41	FCE Results: Coursebook	Roy Norris	MacMillan Publishers Limited	2008	Kỹ năng Nói B2.2
42	CAE Result: Coursebook	Kathy G. & Mary S.	Oxford University Press	2012	Kỹ năng Nói C1
43	Voices Advanced Student's book	Daniel Barber, Chia Suan Chong, Marek Kiczowski And Lewis Lansford	National Geographic Learning	2021	Kỹ năng Nói C1
43	Cú pháp học	Nguyễn Thị Lệ Hằng	Trường ĐHQB (luu hành nội bộ)	2023	Cú pháp học
44	English Grammar in Use	Raymond Murphy	Cambridge University Press	2019	Cú pháp học
45	Introduction to English syntax	Miller, J.	Edinburgh University Press	2016	Cú pháp học
45	Giáo trình phát triển Hán ngữ sơ cấp 1	荣继华 Trần Thị Thanh Liem (dịch)	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh	2020	Tiếng Trung 1,2,3
46	Giáo trình phát triển Hán ngữ sơ cấp 2	荣继华 Trần Thị Thanh Liem (dịch)	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh	2020	Tiếng Trung 1,2,3
47	Tài liệu hướng dẫn Nghiên cứu Khoa học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	2013	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học
48	Giáo trình bóng đá	Phạm Văn Thành	Thẻ đục thể thao	2009	Bộ môn GDTC (GDTC 3, 4: Bóng đá tự chọn 1, 2)
49	Luật thi đấu bóng rổ	Tổng cục thể dục thể thao	Thẻ đục thể thao	2015	Bộ môn GDTC (GDTC 3, 4: Bóng rổ tự chọn 1, 2)
50	Luật thi đấu bóng đá	Tổng cục thể dục thể thao	Thẻ đục thể thao	2013	Bộ môn GDTC (GDTC 3, 4: Bóng đá tự chọn 1, 2)
51	Giáo trình bóng chuyền	Đặng Hùng Mạnh (chủ biên)	Thẻ đục thể thao	2013	Bộ môn GDTC (GDTC 1, 2: Bóng

					chuyên 1, 2)
52	Luật thi đấu cầu lông	Tổng cục thể dục thể thao	Thể dục thể thao	2013	Bộ môn GDTC (GDTC 3, 4: Cầu lông tự chọn 1, 2)
53	Giáo trình bóng rổ	Nguyễn Hữu Bằng	Trường Đại học Sư phạm	2004	Bộ môn GDTC (GDTC 3, 4: Bóng rổ tự chọn 1, 2)
54	Giáo trình bóng bàn	Vũ Thanh Sơn	Trường Đại học Sư phạm	2004	Bộ môn GDTC (GDTC 3, 4: Bóng bàn tự chọn 1, 2)
55	Giáo trình cầu lông	Trần Văn Vinh	Trường Đại học Sư phạm	2004	Bộ môn GDTC (GDTC 3, 4: Cầu lông tự chọn 1, 2)
56	Giáo trình bơi lội	Nguyễn Văn Trạch	Trường Đại học Sư phạm	2004	Bộ môn GDTC (GDTC 3, 4: Bơi lội tự chọn 1, 2)
57	Luật bóng chuyền và luật bóng chuyền bãi biển	Phan Hồng Minh	Thể dục thể thao	2014	Bộ môn GDTC (GDTC 1, 2: Bóng chuyền 1, 2)
58	Luật bơi	Tổng cục thể dục thể thao	Thể dục thể thao	1995	Bộ môn GDTC (GDTC 3, 4: Bơi lội tự chọn 1, 2)
59	Luật bóng bàn	Tổng cục thể dục thể thao	Thể dục thể thao	1995	Bộ môn GDTC (GDTC 3, 4: Bóng bàn tự chọn 1, 2)
60	Tiếng Việt thực hành hành	Bùi Minh Toán - Nguyễn Quang Ninh	Nxb Đại học Sư phạm	2004	Bộ môn Khoa học xã hội
61	The Norton Anthology of English Literature (Ninth Edition) (Vol. Package 1: Volumes A, B, C)	Colleen Kennedy	W. W. Norton & Company	2013	Võ Thị Dung Văn học Anh Mỹ
62	Giáo trình Văn học Mỹ 1 – American Literature 1	Hoàng Tịnh Bảo	Nxb Đại học Huế	2019	Võ Thị Dung Văn học Anh Mỹ
63	A Course of British Literature 1	Trần Thanh Ngọc – Nguyễn Thị Hà Uyên – Nguyễn Hải Thụy	Nxb Đại học Huế	2020	Võ Thị Dung Văn học Anh Mỹ

64	A course of a survey of English and American literature	Võ Thị Dung	Trường Đại học Quảng Bình (Lưu hành nội bộ)	2023	Võ Thị Dung Văn học Anh Mỹ
65	Ngôn ngữ học đối chiếu	Võ Thị Dung	Trường Đại học Quảng Bình (Lưu hành nội bộ)	2023	Võ Thị Dung
66	Ngôn ngữ học đối chiếu	Bùi Mạnh Hùng	Nxb Giáo dục	2008	Võ Thị Dung Ngôn ngữ học đối chiếu
67	Ngôn ngữ học đối chiếu	Lê Quang Thiêm	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội	2004	Võ Thị Dung Ngôn ngữ học đối chiếu
68	Ngôn ngữ học đối chiếu	Nguyễn Thị Thúy Hà	Đại học Huế	2021	Võ Thị Dung Ngôn ngữ học đối chiếu
69	How to teach English with technology	Dudney.G & Hocky.N	Pearson Education	2007	Hoàng Hoa Ngọc Lan Ứng dụng CNTT trong dạy học ngoại ngữ
70	Ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ	Hoàng Hoa Ngọc Lan	Trường Đại học Quảng Bình (Lưu hành nội bộ)	2023	Hoàng Hoa Ngọc Lan Ứng dụng CNTT trong dạy học ngoại ngữ
71	Language Curriculum Design	Nation, I.S.P. & Macalister, J.	New York: Routledge	2010	Nguyễn Thị Hồng Thắm Phát triển chương trình và điều chỉnh tài liệu dạy học
72	Understanding by design (2nd ed)	Wiggins, G. & McTighe, J.	Virginia: Association for Supervision and Curriculum Development - ASCD	2015	Nguyễn Thị Hồng Thắm Phát triển chương trình và điều chỉnh tài liệu dạy học
73	Giao tiếp sư phạm	Nguyễn Thị Thanh Bình - Vũ Thị Ngọc Tú	NXB Đại học Sư phạm	2018	Nguyễn Thị Diễm Hằng Giao tiếp sư phạm
74	Giao tiếp sư phạm	Trần Quốc Thành, Nguyễn Đức Sơn, Nguyễn Thị Huệ, Hoàng Anh Phước, Vũ Thị Ngọc Tú, Nguyễn Thị Hải Thiện	NXB Đại học Sư phạm	2021	
75	300 Tình huống giao tiếp sư phạm		NXB Đại học Sư phạm	2021	
76	Tâm lý học giáo dục	PGS.TS Hoàng Anh,	NXB Giáo dục Việt	2022	Nguyễn Thị Diễm Hằng

		PGS.TS. Đỗ Thị Châu	Nam		Tâm lý học - Giáo dục học
77	Tâm lý học Giáo dục	Lê Minh Nguyệt, Trần Quốc Thành, Khúc Năng Toàn (Chủ biên)	NXB Đại học Sư phạm	2021	Nguyễn Thị Diễm Hằng Tâm lý học - Giáo dục học
78	Tâm lý học Giáo dục	Nguyễn Thị Tứ (Chủ biên)	NXB Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	2023	Nguyễn Thị Diễm Hằng Tâm lý học - Giáo dục học
79	Giao tiếp sư phạm	Trần Quốc Thành, Nguyễn Đức Sơn, Nguyễn Thị Huệ, Hoàng Anh Phước, Vũ Thị Ngọc Tú, Nguyễn Thị Hải Thiện	NXB Đại học Sư phạm	2021	Nguyễn Thị Diễm Hằng Giao tiếp sư phạm
80	Giáo trình Giáo dục học (Tập 1)	Phạm Thị Hồng Vinh, Trần Thị Tuyết Oanh	NXB Đại học Sư phạm	2022	Nguyễn Thị Diễm Hằng Giáo dục học
81	Giáo trình Giáo dục học (Tập 2)	Phạm Thị Hồng Vinh, Trần Thị Tuyết Oanh	NXB Đại học Sư phạm	2022	Nguyễn Thị Diễm Hằng Giáo dục học
82	Giáo trình Tâm lý học đại cương	Nguyễn Xuân Thúc (chủ biên)	NXB Đại học Sư phạm	2017	Nguyễn Thị Diễm Hằng Tâm lý học
83	Giáo trình Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo	Nguyễn Thị Phương Hoa (Chủ biên), Nguyễn Như Khương	NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2014	Nguyễn Thị Diễm Hằng Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo
84	Giáo trình Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo	Nguyễn Văn Đệ (Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hằng	NXB Đại học Cần Thơ	2019	Nguyễn Thị Diễm Hằng Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo

85	Techniques and Principles in language teaching 3rd edition	Lasen - Freemanc	oxford university	2016	Phạm Thị Hà
86	CAE Result: Coursebook	Kathy G. & Mary S.	Oxford University Press	2012	Kỹ năng viết C1.1
87	CAE Result: Coursebook	Kathy G. & Mary S.	Oxford University Press	2012	Kỹ năng đọc C1
88	Kathy G. & Lynda E.	CAE Result, workbook	Oxford University Press	2012	Kỹ năng đọc C1
89	Roy Noriss	Ready for FCE Coursebook	Macmillan Publisher Limited.	2008	Kỹ năng đọc B2.1
90	Cambridge ESOL	FCE practice test 1	Cambridge university press	2013	Kỹ năng đọc B2.1
91	Cambridge ESOL	FCE practice test 2	Cambridge university press	2013	Kỹ năng đọc B2.1
92	Cambridge ESOL	FCE practice test 3	Cambridge university press	2013	Kỹ năng đọc B2.1
93	Language Assessment: Principles and Classroom Practices	Brown, D. H	NY : Pearson Education	2010	Trần Thị Phương Tú Kiến tập sư phạm
94	Kế hoạch kiến tập sư phạm	Nguyễn Thị Hương Liên	Tài liệu lưu hành nội bộ	2017	
95	The art of public speaking	Stephen, E. L.	McGraw Hill Companies, Inc.	2009	Trần Thị Phương Tú Public speaking
96	Speaking, B2+ Intermediate, Collins English for life	Pelteret, C.	Powered by Cobuild.	2013	
97	CAE Result, Student's Book	Kathy G. & Mary S.	Oxford University Press.	2012	Trần Thị Phương Tú Kỹ năng Nghe C1
98	Ready for First – Course Book	Roy Norris	Macmillan Publisher Limited	2013	Hoàng Thị Mỹ Hạnh Kỹ năng Nghe B2.1

99	Voice Upper-Intermediate Student's Book	TBC , Thomson ELT	Cengage Learning, Inc	2021	Hoàng Thị Mỹ Hạnh Kỹ năng Nghe B2.1
100	FCE Result Student's book	Paul A Davies & Tim Falla	Oxford University Press	2013	Hoàng Thị Mỹ Hạnh Kỹ năng Nghe B2.2
101	Voice Upper-Intermediate Student's Book	TBC , Thomson ELT	Cengage Learning, Inc	2021	Hoàng Thị Mỹ Hạnh Kỹ năng Nghe B2.2
102	Vocabulary in use: Pre – intermediate and intermediate (fourth edition)	Redman Stuart	Cambridge University Press.	2017	Hoàng Thị Mỹ Hạnh Tư vựng thực hành
103	PET Result, Student's book	J. Quintana	Oxford University Press	2010	Lê Thị Hằng Kỹ năng nói B1 (Speaking B1)
104	Ready for PET: Coursebook	N. Kenny & Kelly	MacMillan Publishers Limited	2007	
105	Voices Intermediate Student's Book, workbook, teacher's book	Daniel Barber, ChiaSua Chong, Marek Kiczakowlak, Lewis Lansford	Heinle ELT	2021	
106	Current Approaches in Second Language Acquisition Research: A Practical Guide	Alison Mackey, Susan M. Gass	Wiley-Blackwell	2023	Khoá luận tốt nghiệp
107	Compact First for school B2, First student's book, third edition	Cambridge University Press	Peter May	2023	Reading B2.1
108	Advanced Student's Book, 4th edition	Macmillan publisher	Amanda French & Roy Noris	2022	Reading C1
109	Voices pre-intermediate Student's Book	Daniel Barber, ChiaSuan Chong, Marek Kiczakowlak, Lewis Lansford	Cengage Learning, Inc	2022	Reading B1

110	Skillful 4: Reading & Writing	Warwick, L. & Rogers, L.	Macmillan Publishers Limited	2018	Writing C1
111	Voices Advanced with Online Practice and Student's eBook	Daniel Barber, ChiaSuan Chong, Marek Kiczowlak, Lewis Lansford	Centage Learning, Inc	2022	Advanced Writing
112	Voices Upper-Intermediate (Student's Book)	Daniel Barber; Marek Kiczowia	National Geographic Learning	2021	Speaking B2.2
113	British and American culture	Nguyen Thi Mai Hoa	Tài liệu lưu hành nội bộ	2023	Nguyen Thi Mai Hoa Văn hóa Anh Mỹ
114	FCE Result - Student's Book, Workbook	Falla, T. & Davies, P.A.	Oxford University Press	2011	Reading B2.2
115	Voices Upper-Intermediate Student's Book, Workbook	Daniel Barber, ChiaSuan Chong, Marek Kiczowlak, Lewis Lansford	Heinle ELT	2021	

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Khối lượng kiến thức toàn chương trình được thiết kế gồm **134** tín chỉ chưa kể phần nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng được thiết kế dựa trên các quy định hiện hành và có nội dung phù hợp với chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành.

Trên cơ sở chương trình giáo dục đại học do Hiệu trưởng ban hành, Bộ môn xây dựng Đề cương học phần theo quy trình về xây dựng, thẩm định, ban hành Đề cương học phần đã được Nhà trường quy định. Đề cương học phần cần được biên soạn theo hướng tinh giản số giờ lý thuyết, chú trọng nhiều thời gian cho sinh viên seminar, làm việc theo nhóm nhằm phát huy năng lực tự học tập, nghiên cứu và khả năng tự đánh giá. Đề cương tập trung rèn luyện nâng cao năng lực ngôn ngữ và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên đảm bảo chuẩn đầu ra, phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học theo Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học.

Trước khi bắt đầu năm học mới, Bộ môn tiến hành xem xét, cập nhật hiệu chỉnh chương trình chi tiết theo hướng tiếp cận với chương trình tiên tiến của khu vực và thế giới, đồng thời phát huy năng lực hoạt động thực tiễn của người học và đảm bảo tính khoa học, phù hợp với mục tiêu đào tạo để đưa vào sử dụng.

14. Thông tin về kiểm định chất lượng giáo dục Trường

Năm 2017, Trường Đại học Quảng Bình đã được công nhận là cơ sở đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 75/QĐ-CEA.UD ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Đà Nẵng.

Năm 2023, Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của trường được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng Chương trình đào tạo do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 685/QĐ-KĐCLV ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh.

15. Các chương trình, tài liệu tham khảo

15.1. Các chương trình tham khảo

1. Chương trình Đại học Sư Phạm Tiếng Anh, Đại học Sư Phạm Vinh
2. Chương trình Đại học Sư Phạm Tiếng Anh, Đại học Sư Phạm Hà Nội
3. Chương trình Đại học Ngôn ngữ Anh, Đại học Ngoại ngữ Đại học Quốc Gia Hà Nội
4. Chương trình Cử nhân tiếng Anh, Đại học Udon Thani Rajabhat, Thái Lan.
5. Chương trình Đại học Ngôn ngữ Anh, Đại học Nakhon Ratchasima Rajabhat, Thái Lan.

15.2 Các tài liệu tham khảo

1. Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
2. Văn bản số 1034/HD-ĐHQB về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học;
3. Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy trình điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;
4. Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;
5. Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục trưởng Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
6. Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục Quản lý chất lượng về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
7. Công văn số 2916/BGDĐT-GĐĐH ngày 22 tháng 4 năm 2010 về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo;
8. Văn bản hợp nhất số 17/2014/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
9. Quy định số 2516/QĐ-ĐHQB ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng trường đại học Quảng Bình ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
10. Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;
11. Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;
12. Quyết định số 97/QĐ-ĐHQB ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình ban hành Quy định về đào tạo liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học của Trường Đại học Quảng Bình;
13. Quyết định số 2316/QĐ-ĐHQB ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng

Trường Đại học Quảng Bình ban hành Quy định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy của người học được miễn trừ khi học chương trình đào tạo liên thông;

14. Quyết định số 06/2017/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học;

15. Quyết định số 2517/QĐ-ĐHQB ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ vừa làm vừa học theo hệ thống tín chỉ;

16. Quyết định số 22/2001/QĐ/BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai;

17. Quyết định số 10/2018/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Thủ Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về đào tạo bằng tốt nghiệp thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên;

18. Quyết định số 2315/QĐ-ĐHQB ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình ban hành Quy định công nhận giá trị tương đương kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy của người học để được miễn trừ khi học chương trình đào tạo cấp văn bằng thứ hai;

19. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

20. Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học hiện hành.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS. Nguyễn Đức Vượng

PHỤ LỤC

Bảng quy đổi chuẩn trình độ ngoại ngữ tiếng Anh của Trường ĐH Quảng Bình

(Căn cứ Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2008;
và Thông tư số 01/2014/QĐ-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
về việc Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

Khung NLNN Việt nam	Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL PBT	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests
6	C2	7.5+	910+	600+	250+	100+	45 - 59 CPE 80 - 100 CAE
5	C1	7.0 6.0	850	577 540	236 213	95 80	60 - 79 CAE 80 - 100 FCE
4	B2	5.5 5.0	600-	527 480	197 173	71 61	60 - 79 FCE 80 - 100 PET
3	B1	4.5 4.0	450	477 450	153 126	53 42	45 - 59 FCE 65 - 79 PET 90 - 100 KET
2	A2	3.5 3.0	400	340	96	31	45 - 64 PET 70 - 89 KET
1	A1	< 3.0	< 400	< 340	< 96	< 31	45 - 69 KET
Pass	Pass	Top Score 9	Top Score 990	Top Score 677	Top Score 300	Top Score 120	Pass

